Luận văn: "Xây dựng Website bán Cây cảnh trực tuyến"

CHƯƠNG 1 : GIỚI THIỆU YÊU CẦU ĐỀ TÀI

1.1.Những nét đặc trung của một cửa hàng trên Internet :

Bên cạnh những kênh thông tin như quảng cáo trên tivi, pano, băng rôn,tờ rơi... Giờ đây việc giới thiệu sản phẩm trên mạng Internet đã được xem là 1 nhu cầu tất yếu của mỗi doanh nghiệp.

Với nhiều ưu điểm hơn trong việc truyền tải thông tin đến người tiêu dùng, thương mại điện tử hay bán hàng qua mạng Internet đã vàđang phát triển rất mạnh, chẳng hạn như việc bạn có thể ung dung ngồi nhà mà du ngoạn từ cửa hàng này sang cửa hàng khác trong không gian ảo không còn là cảnh trong phim viễn tưởng, màđã trở thành hiện thực. Ngày nay, bất kỳ thứ hàng hóa nào, bạn đều có thể đặt mua qua internet: từ một bó hoa tươi, một chiếc tivi, một chiếc xe hơi hay một người yêu thích nghệ thuật cây cảnh có thể mua cho mình một loại cây được bán ở một cửa hàng bán cây cảnh của làng Vị Khê trên mạng.v.v. Bạn muốn kinh doanh ư, hãy nhanh chóng khám phá mảnh đất màu mỡ này, hãy cho cả thế giới biết về bạn, biết sản phẩm của bạn. Hãy mở một cửa hàng ảo. nơi mà bạn sẽ có cơ hội phục vụ rất nhiều bạn hàng. Dưới đây là một số vấn để đặt ra khi xây dựng:

Câu hỏi thứ nhất: "Cửa hàng" trên Web thực chất là gì? Nếu như trong thế giới thực, cửa hàng gạch, xi măng, sắt thép v.v. thì trong không gian ảo cửa hàng được xây bằng phần mềm. Tận dụng tính năng đa phương tiện của môi trường Web, vàđáp lại những tình huống từ phía người mua hàng cũng như người bán. Cửa hàng trên internet nó cũng giống như siêu thị trên internet nhưng qui mô bán hàng của nó chỉ gói gọn trong những hàng hóa thuộc một lĩnh vực nào đó, chẳng hạn như các loại cây cảnh thuộc lĩnh vực nghệ thuật của thú chơi tao nhã. Do đó thực hiện đề tài xây dụng một cửa hàng trên internet là một vấn đề thực tế, ứng dụng được và có tiềm năng phát triển trong tương lai.

Có một câu hỏi khác: "Cửa hàng" trên mạng hoạt động như thế nào? Do đặc điểm nổi bật của cửa hàng internet là người mua và người bán không hề gặp mặt nhau và người mua không thể trực tiếp kiểm tra sản phẩm. Do đó cần phải xây dựng cho cửa hàng ảo những chức năng sau: Quản lý khách hàng, Quản lý mua hàng, Cơ sở dữ liệu, bổ sung, soạn sửa Cây, bán hàng, xúc tiến chiêu thị, quản lý và xử lýđơn đặt hàng, v.v.

Trong đề tài này, do thời gian có hạn tôi chỉ tập trung nghiên cứu, giải quyết các vấn đề bao gồm: thiết kế cơ sở dữ liệu và các chức năng như bán hàng, quản lý khách hàng, cập nhật thông tin và tìm hiểu về một số hình thức thanh toán trực tuyến.

1.2. Mục tiêu và những yêu cầu giải quyết khi xây dựng hệ thống:

1.2.1. Mục tiêu xây dựng hệ thống:

- Nhằm đáp ứng được nhu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.
- Nhằm giới thiệu sản phẩm cây cảnh Một sản phẩm đặc trưng truyền thống của làng nghề Vị Khê.
- Đồng thời quảng báđược thương hiệu cũng như sự uy tín và chất lượng của cây cảnh làng Vị Khê.
- Thông tin được cập nhật mới và luôn đáp ứng được nhu cầu tìm kiếm thông tin. Bên cạnh đó còn tiết kiệm được thời gian và phíđi lại cho khách hàng.
- Ngoài ra tôi xây dựng trang web này, với mục đích đặc biệt hơn cả là tính thương mại: Không chỉ dừng lại ở những thông tin, qua trang web, tôi cũng cố gắng hết sức để cung cấp cho khách hàng những dịch vụ giao dịch kinh doanh phổ biến mà hiện nay được biết đến dưới cái tên là thương mại điện tử. Tất cả nhưng gì mà khách hàng phải làm chỉ là lựa chọn, đặt hàng và chúng tôi sẽ có dịch vụ cung cấp sản phẩm trực tiếp đến địa chỉ mà bạn muốn.

1.2.2. Yêu cầu của hệ thống

Hỗ trợ cho khách hàng:

• An toàn khi mua hàng, quản lý một user:

Đểđảm bảo thông tin của khách hàng khi mua hàng không bị người khác thâm nhập. Mỗi người khi mua hàng sẽ được cấp một Account. Nhằm tạo sự thân thiện cho khách hàng khi mua hàng

• Truy xuất Database thông qua Internet:

Mỗi khách hàng khi mua hàng chỉ được cho phép truy cập vào Database ở một số bảng và một số Field nhất định nhằm đảm bảo được vấn đề an toàn dữ liệu cho hệ thống

• An toàn trên đường truyền:

Đây là một vấn đề lớn hiện nay, việc thanh toán tiền bằng các thẻ tín dụng thông qua mạng đang được xây dựng. Do vậy vấn đề bảo mật được quan tâm rất lớn.

• Hỗ trợ cho người quản trị:

Có thể thao tác trên cơ sở dữ liệu thông qua giao diện web như đọc, ghi, chỉnh sửa, thống kê dữ liệu...công thức tính hóa đơn bán hàng. Ngoài ra nhằm để an toàn cho hệ thống thì người quản trị sẽ có mật khẩu truy cập hệ thống.

1.3. Những hạn chế của hệ thống:

- Để xây dựng một trang web thương mại điện tử hoàn chỉnh đòi hỏi rất nhiều thời gian và công sức trong khi thời gian cho phép của tôi còn hạn chế. Do đó, trang web không tránh khỏi những thiếu sót như sau:
 - +Thông tin mà chúng tôi cung cấp có thể chưa làm hài lòng tất cả mọi nhu cầu của khách hàng ở một mức độ nào đó.
 - +Số lượng sản phẩm có thể chưa đáp ứng được đủ nhu cầu của mọi người.
 - +Hiện nay chúng tôi chưa thể nhận một số loại hình thanh toán thông dụng với người nước ngoài như thẻ tín dụng ... vìở Việt Nam chưa có luật rõ dàng về thương mại điện tử và việc thanh toán bằng thẻ tín dụng vẫn chưa phổ biến.
 - +Những hạn chếở thời điểm này của đồán cũng chính là phương hướng tiếp theo của tôi sau khi kết thúc khoá học tại trường.

1.4.Lựa chọn công cụ:

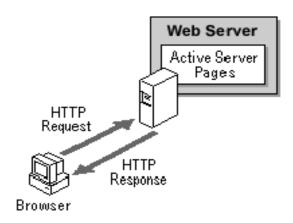
1.4.1.Ngôn ngữ lập trình ASP

*) Active sever pages là gì?

Microsoft Active Server Pages là một môi trường hỗ trợ cho các script chạy trên server (Server-Side Scripting), cho phép ta dùng để tạo ra và chạy các các ứng dụng Web server động. ASP hoạt động dựa vào các script do người lập trình tạo ra. Active Server Pages chạy trên các môi trường sau đây:

- Microsoft Internet Information Server version 3.0 trên Window NT Server.
- Microsoft Peer Web Services version 3.0 trên Window NT Workstation.
- Microsoft Personal Web Server trên Windows 95.

*) Mô hình hoạt động của Active Server Page:

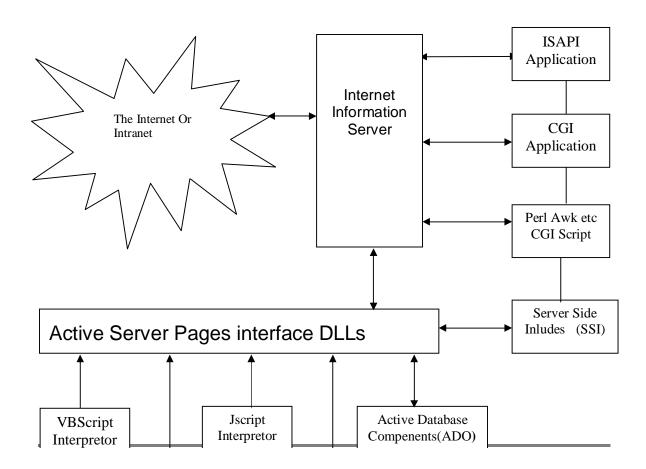


Mô Hình Tổng Quát Hoạt Động Của Asp

* Cách hoạt động của ASP:

Các script của ASP được chứa trong các text file co ùtên mở rộng là .asp . Trong script có chứa các lệnh của một ngôn ngữ script nào đó.

Khi một Web browser gửi request tới một file .asp thì script chứa trong file sẽđược chạy để trả kết quả về cho browser đó. Khi Web server nhận được request tới một file .asp thì nó sẽđọc từ đầu tới cuối file .asp đó, thực hiện các lệnh script trong đó và trả kết quả về cho Web brower dưới dạng của một trang Html.



Mô Hình Chi Tiết Hoạt Động của ASP

*) Cấu trúc của một file ASP :

Một file ASP có tên mở rộng là .asp, nó bao gồm các thành phần như:

- Text
- HTML tags
- Script Commands

*) Các tính chất của ASP:

Với ASP ta có thể chèn các script thực thi được vào trực tiếp các file HTML . Khi đó việc tạo ra trang HTML và xử lý script trở nên đồng thời, điều này cho phép ta tạo ra các hoạt động của Web site một cách linh hoạt uyển chuyển , có thể chen các thành phần HTML động vào trang Web tùy vào từng trường hợp cụ thể.

ASP cho ta các tính chất sau:

- Có thể kết hợp với file HTML.
- Dễ sử dụng tạo, các script dễ viết, không cần phải biên dịch (compiling) hay kết nối (linking) các chương trình được tạo ra.
- Hoạt động theo hướng đối tượng, với các build-in Object rất tiện dụng : Request, Response, Server, Apllication, Session.
- Có khả năng mở rộng các thành phần ActiveX server (ActiveX server components).

Môi trường của ASP sẽ được cài đặt trên Server cùng với Web server. Một ứng dụng viết bằng ASP là một file hay nhiều file văn bản có phần tên mở rộng

là. Asp, các file này được đặt trong một thư mục ảo(Virtual Dirrectory) của Web Server.

Các ứng dụng ASP dễ tạo vì ta dùng các ASP script để viết các ứng dụng. Khi tạo các script của ASP ta có thể dùng bất kỳ một ngôn ngữ script nào , chỉ cần có scripting engine tương ứng của ngôn ngữ đó mà thôi. ASP cung cấp sẵn cho ta hai scripting engine là Visual Basic Script(VBScript) và Java Script (Jscript). Ngoài ra ASP còn cung cấp sẵn các ActiveX Component rất hữu dụng, ta có thể dùng chúng để thực hiện các công việc phức tạp như truy xuất cơ sở dữ liệu, truy xuất file, . . . Không những thế mà ta còn có thể tự mình tạo ra các component của riêng mình và thêm vào để sử dụng trong ASP. ASP tạo ra các trang HTML thương thích với các Web browser chuẩn.

*) Các Script Commands của ASP:

Moät Script laø moät chuoãi caùc leänh gaùn bieán, caùc leänh yeâu caàu Web server gôûi thoâng tin ñeán moät browser (nhö giaù trò bieán). Caùc leänh naøy keát hôïp laïi thaønh thuû tuïc(procedure) hay haøm(Function) ñeå thöïc hieän moät coâng vieäc cuï theå.

Mỗi script của ASP được chứa trong một file .asp . Mỗi file của ASP có thể coi như một file HTML có chen vào các lệnh của một ngôn ngữ script nào đó. Thực ra nó là một file text nhưng trong các text đó có những vùng mà khi Web server đọc tới thì nó hiểu đó là những vùng script chứa các lệnh của một ngôn ngữ script nào đó , Web server sẽ gọi tới các script engine để thực thi các lệnh script trong đó.

ASP qui định một vùng script nằm giữa hai dấu<% và%> hoặc trong vùng của 2 Tag **<SCRIPT**>và**</SCRIPT**>.

Script làđoạn chương trình thể hiện các yêu cầu của người lập trình đối với ASP, nó chứa các câu lệnh mà người lập trình muốn ASP thực hiện và nội dung người đó muốn tạo ra trên trang HTML kết quả trả về cho Web browser gọi đến ứng dụng.

Tóm lại script giống như một chương trình được người lập trình viết ra để thực thi trên môi trường hoạt động của ASP, cũng giống như các chương trình trong mọi ngôn ngữ lập trình khác như C, Pascal, Java . . ., chỉ cóđiểm khác là chương trình của ngôn ngữ khác phải biên dịch ra dạng thực thi được và dùng dạng thực thi được đóđể chạy trên một môi trường cụ thể (DOS, Windows, Unix, ...); còn script thì không phải biên dịch trước ra dạng thực thi được màđem dạng text chạy thẳng trong môi trường của ASP.

*) Script language và Script Engine:

Script của ASP được cấu thành từ các lệnh của một ngôn ngữ script (scripting language) nào đó, xen lẫn vào đó là các nội dung dạng HTML, để trả về kết quả cuối cùng ở dạng HTML.

Scripting language nằm ở khoảng ngôn ngữ siêu văn bản (HTML) và các ngôn ngữ lập trình như Java, C++, Visual Basic, . . . Ta biết HTML dùng để định dạng và liên kết các văn bản, còn các ngon ngữ lập trình có khả năng tạo ra một

chuỗi các lệnh phức tạp cho máy tính thực hiện. Đối với scripting language, nó nằm ở giữa, tuy nhiên nó gần với ngôn ngữ lập trình hơn là HTML.

Khác nhau cơ bản giữa scripting language và các ngôn ngữ lập trình làở chỗ các luật và cú pháp của scripting language linh hoạt và dễ hiểu hơn các ngôn ngữ lập trình.

Scripting Engine là các đối tượng có nhiệm vụ xử lý các script. ASP cung cấp một môi trường chủ cho các scripting engine và phân phối các script rong các file .asp cho các engine này để xử lý. Để sử dụng được một scripting language cùng với ASP ta phải cài đặt scripting engine tương ứng vào Web server. Ví dụ như Visual Basic Script (VBScript) là scripting language mặc định của ASP , do đó ta phải có VBScript engine được cài sẵn và ASP có thể truy xuất tới được, nhờ thế nó có thể xử lýđược các script viết bằng VBScript. Tương tự , ASP có thể cung cấp môi trường scripting cho một số các scripting language như Jscript, REXX, Perl , . . .

ASP cho phép người lập trình dùng nhiều scripting language cùng lúc để tạo các thủ tục phức tạp mà không cần phải bận tâm các browser có trợ giúp các scripting language hay không. Vì tất cả các script đều được thực thi ở server Không những thế ta có thể dùng nhiều scripting language trong cùng một file .asp chỉ cần bằng cách một HTML tag để khai báo ngôn ngữ script nào được dùng.

ASP mặc định sử dụng scripting language chính (Primary scripting language) là VBScript. Tuy nhiên ta vẫn có thể định lại scripting language chính trong cả hai phạm vi là : toàn bộ môi trường ASP, hay chỉ trong một file .asp nào đó.

Để thay đổi scripting language chính cho toàn bộ môi trường ASP ta phải thay đổi tên scripting language trong giá trị của một registry entry của hệ thống có tên là Default Script Language . Ví dụ như trị mặc định là VBScript , ta có thể đổi lai là hay JScript , . . .

Để thay đổi scripting language chính chỉ trong một file .asp nào đó, ta chỉ cần đặt ở đầu file một tag đặc biệt có dạng:

<%@ LANGUAGE = ScriptingLanguage %>

với *ScriptingLanguage* là tên scripting language muốn đặt làm scripting language chính như VBScript, Jscript, . . .

*) Viết các procedure với nhiều ngôn ngữ:

Như ta đã nói , một trong các đặc tính mạnh của ASP là khả năng kết hợp nhiều scripting language trong cùng một file .asp . Nếu biết tận dụng khả năng này ta cóđược một công cụ rất mạnh để thực hiện những công việc phức tạp.

Một procedure là một nhóm các dòng lệnh script thực hiện một tác vụ nhất định. Ta có thể tạo ra các procedure để dùng nhiều lần trong các script. Có thể định nghĩa các procedure bên trong các delimeter (dấu phân cách) nếu như nóđược viết bằng scripting language chính. Nếu không thì có thể dùng trong các tag .

Ta có thể định nghĩa các procedure trong các file .asp có gọi đến nó hay trong các file riêng chỉ chứa các procedure rồi include file đó vào khi cần gọi procedure đó. Thường các file include trong ASP qui ước có đuôi là .inc .

*) Giới thiệu về VBScript:

VBScript là một thành phần mới nhất trong họ ngôn ngữ lập trình Visual Basic, cho phép tạo ra những script sử dụng được trên nhiều môi trường khác nhau như các script chạy trên Browser của client (Ms Internet Explorer 3.0) hay trên Web server (Ms Internet Information Server 3.0).

Cách viết VBScript tương tự như cách viết các ứng dụng trên Visual Basic hay Visual Basic for Application. VBScript giao tiếp với các ứng dụng chủ (host application) bằng cách sử dụng các ActiveX Scripting.

+) Các kiểu dữ liệu của VBScript:

VBScript chỉ có một loại dữ liệu được gọi là Variant. Variant là một kiểu dữ liệu đặc biệt có thể chứa đựng những loại thông tin khác nhau tùy theo cách sử dụng. Dĩ nhiên nó cũng là kiểu dữ liệu được trả về bởi tất cả các hàm. Ở đây đơn giản nhất một Variant có thể chứa thông tin số hoặc chuỗi tùy theo văn cảnh sử dụng. Các loại dữ liệu (subtype) mà Variant có thể biểu diễn là: Empty, null, boolean, byte, currency, date, time, string, object, error...

VBScript có sắn một số hàm để chuyển từ subtype này sang subtype khác.

+) Biến trong VBScript:

Một biến là một tên tham khảo đến một vùng nhớ, là nơi chứa thông tin của chương trình mà thông tin này có thể được thay đổi trong thời gian script chạy. Ví dụ: có thể đặt một biến tên là ClickCount để đếm số lần user click vào một object trên một trang Web nào đó. Vị trí của biến trong bộ nhớ không quan trọng, ta chỉ truy xuất đến nó thông qua tên mà thôi. Trong VBScript biến luôn có kiểu là Variant.

Khai báo biến: dùng phát biểu Dim, Public (cho biến toàn cục) hay Private (cho biến cuc bô).

Tên Biến phải bắt đầu bằng một kí tự chữ, trong tên biến không chứa dấu chấm, chiều dài tối đa là 255 kí tự và 1 biến là duy nhất trong tầm vực mà nóđược định nghĩa.

Tầm vực và thời gian sống của một biến: có 2 loại biến là procedure-level và script-level tương ứng với 2 cấp tầm vực là local và script-level. Thời gian sống của một biến script-level được tính từ khi nóđược khai báo đến khi script kết thúc, đối với biến local là từ khi nóđược khai báo đến khi procedure chứa nó kết thúc.

Biến trong VBScript có thể là biến đơn hay là dãy. Khi khai báo Dim A(10) thì VBScript tạo ra một dãy có 11 phần tử (vì phần tử đầu có chỉ số là 0). Một biến dãy có thể mở rộng tối đa đến 60 chiều, nhưng thường dùng từ 2 đến 4 chiều. Có thể thay đổi kích thước một dãy trong thời gian chạy bằng cách dùng phát biểu ReDim.

+) Hằng trong VBScript:

Hằng là một tên có nghĩa đại diện cho 1 số hay chuỗi và không thể thay đổi trong quá trình chạy. Tạo một hằng bằng phát biểu Const.

+) Các toán tử trong VBScript:

VBScript có các toán tử khác nhau như số học, luận lý, só sánh. Nếu muốn chỉ định thứ tự ru tiên của toán tử một cách rõ ràng thì dùng dấu ngoặc (), còn không thì thứ tự ru tiên như sau (từ trên xuống dưới, từ trái sang phải):

```
- Số học: ^ , -(âm) , * , / , mod , + , - , & , \ (chia lấynguyên)
```

- So sánh: = , <> , < , > , <= , >= , Is.

-Luận lý: Not, And, Or, Xor, Eqv, Imp.

Toán tử * và / , + và - có cùng độưu tiên vàđược thực hiện từ trái sang phải.

+) Các cấu trúc điều khiển:

If ... Then ... Else ... End IF

Do ... Loop

While ... Wend

For ... Next

+)Procedure trong VBScript:

Có 2 loại procedure là Sub và Function.

- Sub procedure: là một chuỗi các phát biểu VBScript nằm trong phát biểu Sub và EndSub, thực hiện một số công việc và không trả về giá trị.
 - Function procedure: tương tự như Sub, nhưng trả về giá trị.

Ngoài những kiểu dữ liệu, toán tử và cấu trúc điều khiển nhưđã giới thiệu ở bên trên ngôn ngữ Script còn rất nhiều hàm tạo nên sự sinh động cho chương trình(sẽđược giới thiệu trong phụ lục B).

*) Những vấn đề liên quan đến việc xây dựng một ứng dụng trên ASP:

Khi xây dựng một ứng dụng trên môi trường ASP để chương trình sinh động ta cần lưu ý khi:

- Xây dựng file Global.asa.
- Viết mã VBScript.
- Thêm các Object có sẵn vào chương trình.
- Sử dụng các ActiveX Server Component.
- Lấy thông tin từ user, gởi thông tin đến user.

+) File Global.asa:

File Global là một file tùy chọn, trong đó bạn có thể khai báo các script đáp ứng biến cố, các đối tượng có tầm vực mức application (ứng dụng) hay session. Đây không phải là một file được nhìn thấy bởi các user, trái lại nó chứa những thông tin được sử dụng bởi ứng dụng một cách toàn cục. File này phải được đặt tên là Global.asa vàđược đặt trong thư mục gốc của ứng dụng. Mỗi ứng dụng chỉ có một file Global.asa duy nhất. Một file Global.asa có thể chứa các thành phần sau: **Application events, Session events, định nghĩa các đối tượng.**

Nếu bạn viết những script không được bao bởi tag <SCRIPT>, hoặc định nghĩa các đối tượng không có tầm vực application hay session thì server sẽ trả về lỗi. Server bỏ qua những script có chứa những thành phần HTML mà các

biến cố application và session không thể xử lýù như trong một file HTML thông thường.

Những script trong file Global.asa có thể được viết bởi bất cứ ngôn ngữ nào có hổ trợ script. Nếu các đoạn script được viết bởi cùng một ngôn ngữ thì có thể kết hợp chúng trong một tag <SCRIPT> duy nhất.

Khi bạn thay đổi file Global.asa và ghi lại nó thì server hoàn tất việc xử lý những yêu cầu ứng dụng hiện thời trước khi nó biên dịch lại file Global.asa, trong khoảng thời gian này server từ chối các yêu cầu khác và ra thông báo: "The request cannot be processed while the application is being restarted". Sau khi những request hiện tại được xử lý xong, server xóa bỏ tất cả các session đang chạy, gọi biến cố**Session_OnEnd** tương ứng với mỗi session mà nó xóa, tiếp theo gọi biến cố**Application_OnEnd**. File Global.asa được biên dịch lại. Request của user tiếp theo sẽ khởi động ứng dụng trở lại (gọi biến cố**Application_OnStart** và**Session_OnStart**).

Tuy nhiên khi lưu lại những file được include trong Global.asa thì không gây nên biến cố này, muốn khởi động lại ứng dụng phải lưu lại file Global.asa.Những thủ tục định nghĩa trong Global.asa chỉ có thể gọi từ các script trong các biến cố: **Application_OnStart, Application_OnEnd, Session_OnEnd.** Các thủ tục này không thể gọi từ các trang ASP trong ứng dụng dựa trên ASP.

Để "share" các thủ tục giữa các file ASP khác nhau trong một ứng dụng, cần định nghĩa chúng trong một file riêng rồi dùng lệnh Include để chèn chúng vào trong trang ASP có gọi thủ tục đó. Những file include thường có phần mở rộng là .inc.

Các ví dụ về file Global.asa trong phần này dùng VBScript như là ngôn ngữ Script chính, mặc dù nhưđã nói các script có thể viết bằng nhiều ngôn ngữ khác (ví dụ Jscript...).

*) Khai Báo Đối Tượng Và Các Biến Cố:

° Biến cố Application :

Application_OnStart: Xảy ra trước khi session đầu tiên được tạo, nghĩa là trước biến cố Session_OnStart, khi có yêu cầu đầu tiên đến một trang ASP của ứng dụng. Chỉ có các đối tượng Application hay Server Build-in là có thể sử dụng. Các tham khảo đến đối tượng Session, Request, Response sẽ gây ra lỗi.

- Cú pháp: <SCRIPT LANGUAGE=ScriptLanguage RUNAT=Server> Sub Application_OnStart ... End Sub

End Sub </SCRIPT >

- Tham số ScriptLanguage: chỉ định ngôn ngữ Script dùng để viết cript. Thường sử dụng biến cố này để khởi động một số biến toàn cục, thông tin hệ thống.

Application_OnEnd: Xảy ra trước khi đóng ứng dụng, sau khi biến cố Session_OnEnd cuối cùng xảy ra. Chỉ có các đối tượng Application hay Server Build-in là có thể sử dụng.

- Cú pháp:
<SCRIPT LANGUAGE=ScriptLanguage RUNAT=Server>
Sub Application_OnEnd
...
End Sub
</SCRIPT >

- Tham số: ScriptLanguage chiđịnh ngôn ngữ Script dùng để viết script. Thường sử dụng biến cố này để xóa, cập nhật lại các thông tin hệ thống.
- Biến cố Session: Web server tự động tạo một session cho một người sư dụng khi một trang Web trong ứng dụng được yêu cầu. Server sẽ xóa bỏ một session khi nó Time-out hoặc method Abandon được gọi.

Những biến cố Session: Session_OnStart, Session_OnEnd.

Session_OnStart: Xảy ra khi server tạo một session mới. Bạn phải khai báo các biến có tầm vực session trong biến cố. Ta có thể tham khảo tất cả những đối tượng Build-In trong biến cố này.

```
- Cú pháp:
<SCRIPT LANGUAGE=ScriptLanguage RUNAT=Server>
Sub Session_OnStart
...
End Sub
</SCRIPT >
```

- Tham số: ScriptLanguage chỉ định ngôn ngữ Script dùng để viết script. Ta có thể gọi phương thức Redirect trong biến cố Session_OnStart, chẳng hạn để bảo đảm rằng NSD luôn bắt đầu từ một trang duy nhất. Khi NSD muốn mở ngay một trang khác nhau trang được chỉ định thì redirect sang đã chỉ định. Tuy nhiên cần chúý là những Browser không hổ trợ cookies thì nó sẽ không lưu lại sessionID của nó nên bất cứ khi nào mở một trang mới thì server lại tạo một session mới.

Session_OnEnd: Xảy ra khi một session được đóng hoặc TimeOut. Dùng biến cố này để xóa các biến đã đặt trong quá trình sử dụng của User

```
Cú pháp:
```

```
<SCRIPT LANGUAGE=ScriptLanguage RUNAT=Server>
     Sub Session_OnEnd
     ...
     End Sub
     </SCRIPT >

     Khai báo các <OBJECT>:
```

Bạn có thể tạo các đối tượng có tầm vực session hay application trong file Global.asa. đối tượng này thực sựđược tạo ra khi server xử lý một script có tham khảo đến nó.

- Cú pháp:

< OBJECT RUNAT=Server SCOPE=Scope ID=Identifier {PROGID=progID | CLASSID="ClassID"}>

....

</OBJECT>

- Tham số:

Scope: chỉđịnh tầm vực của đối tượng, là "session" hay "application"

Identifier: tên instance của đối tượng.

ProgID: một danh định được kết hợp với danh định class. ProgID hay ClassID phải được chỉđịnh trong khai báo <OBJECT>

ClassID: danh định duy nhất cho một đối tượng lớp OLE. ProgID hay ClassID phải được chỉ định trong khai báo <OBJECT>.

*) Các đối tượng trong ASP:

Khi viết các script ta thường có nhu cầu thực hiện một số tác vụ nào đó theo một qui tắc cơ bản nào đó. Khi đó thường xuất hiện những công việc lặp đi lặp lại nhiều lần, từ đó xuất hiện nhu cầu tạo ra các đối tượng có khả năng thực hiện những công việc cơ bản đó. Mỗi đối tượng là một kết hợp giữa lập trình và dữ liệu mà có thể xử lý như một đơn vị thống nhất.

Đối với phần lớn các đối tượng, để sử dụng được nó ta phải tạo ra các instance cho nó. Tuy nhiên ASP có sẵn năm đối tượng mà ta có thể dùng được mà không cần phải tạo các instance. Chúng được gọi là các build-in object, bao gồm:

- ° **Request** : Là đối tượng chứa các thông tin ở Web browser gửi yêu cầu tới Web server.
 - ° Response: Là đối tượng chứa thông tin từ server gửi về cho Web browser.
- ° **Server** : Là môi trường máy server nơi ASP đang chạy, chứa các thông tin và tác vụ về hệ thống.
 - °Apllication : Đại diện cho ứng dụng Web của ASP, chứa script hiện hành.
 - ° **Session** : là một biến đại diện cho user.

+) <u>Đối tượng Request:</u>

• Định nghĩa:

Với đối tượng Request, Các ứng dụng ASP có thể lấy dễ dàng các thông tin gởi tới từ user.

Ví dụ khi user submit thông tin từ một form.

Đối tượng Request cho phép truy xuất tới bất kỳ thông tin nào do user gởi tới bằng giao thức HTTP như:

- Các thông tin chuẩn nằm trong các biến Server
- Các tham số gởi tới bằng phương thức POST
- Các tham số gởi tới bằng phương thức GET

- Các Cookies.
- Các Client Certificates.
- Cú pháp tổng quát: Request.(CollectionName)(Variable)
- Đối tượng Request: Có 5 Collection.
- Client Certificate: Nhận Certtification Fields từ Request của Web Browser. Nếu Web Browser sử dụng http:// để connect với server, browser sẽ gởi certification fields.
- -Query String: Nhận giá trị của các biến trong HTML query string. Đây là giá trịđược gởi lên theo sau dấu chấm hỏi(?) trong HTML Request.
- Form: Nhận các giá trị của các phần tử trên form sử dụng phương thức POST.
- Cookies: Cho phép nhận những giá trị của cookies trong một HTML Request.
- Server Variable: nhận các giá trị của các biến môi trường.

° Một ví dụ lấy thông tin từ form:

HTML form là cách thức thông thường để trao đổi thông tin giữa Web Server và user. HTML form cung cấp nhiều cách nhập thông tin của user như thông qua: textboxes, Radio button, Check boxes... và hai phương thức gởi thông tin là POST và GET.

Úng dụng Asp có thể sử dụng form để tạo ra sự liên lạc dữ liệu giữa các trang theo một trong 3 cách:

File .html chứa các form và gởi giá trị của nó tới một file . asp.

File .asp có thể tạo form và gởi giá trị của nó tới một file .asp.

File .asp có thể tạo form và gởi thông tin tới ngay chính nó.

Khi lấy thông tin từ form đối tượng Request có thể lấy các loại thông tin khác nhau bằng cách " Sử dụng Query String". Việc sử dụng QueryString Collection làm cho việc truy xuất thông tin trở nên dễ dàng hơn. Nếu phương thức gởi từ form là GET, thì QueryString chứa toàn bộ thông tin gởi tới như các tham sốđi đằng sau dấu chấm hỏi(?) trong address box. Nếu phương thức gởi là POST thì thông tin gửi đi sẽ dấu đi.

Gởi thông tin trong cùng một file.asp:Asp cho phép một file.asp chứa form, khi user điền các giá trị vào formrồi gởi thì chính file .asp đó sẽ nhận các thông tin này và xử lý.

Khi user điền vào form địa chỉ Email và Submit thì file example.asp này sẽ nhận thông tin bằng phát biểu: Value="<%Request("Email")%>

Đoạn script này sẽ tùy thuộc vào giá trị chuỗi ký tự nhận được có chứa ký tự @ hay không để trả lời với user cũng chính bằng văn bản HTML nhúng trong example.asp.

+) Đối tượng Response:

• Định nghĩa : Việc gởi thông tin tới cho user sẽ được thực hiện nhờ đối tượng Response.

• Cú pháp tổng quát: Response. Collection/ property/ method

• Collection của đối tượng Response :

Cookies: Xác định giá trị biến Cookies.Nếu Cookies được chỉ ra không tồn tại, nó sẽ được tạo ra. Nếu nó tồn tại thì nó được nhận giá trị mới.

• Các Properties:

- Buffer: Chỉ ra trang Web output được giữ lại đệm buffer hay không. Khi một trang được đệm lại, Server sẽ không gởi một đáp ứng nào cho Browser cho đến khi tất cả các script trên trang hiện tại đã được thực thi xong hay phương pháp FLUSH or END được gọi.
- ContentType: Chỉ ra HTML content type cho response. Nếu không có ContentType nào được chỉ ra, trị mặc nhiên là "text/HTML".
- Expires: Chỉđịnh số thời gian trước khi một trang được cached trên một browser hết han.
- Expires Absolute: Chỉ ra ngày giờ của một trang được cache trên browser hết han.
- Status: Chỉ ra giá trị trạng thái được Server. Giá trị trạng thái được định nghĩa trong đặc tả HTTP.

• Các Methods:

- AddHeader: Thêm một HTML headervới một giá trịđược chỉđịnh. Phương thức này luôn luôn thêm mới một header vào response. Nó sẽ không thay thế những header có sẵn cùng tên với header mới.
- AppendToLog: Thêm một chuỗi vào cuối file Log của Web server cho request này.
- BinaryWrite: Xuất thông tin ra output HTML dạng binary.
- Clear: Xóa đệm output HTML. Tuy nhiên, phương thức này chỉ xoá response body mà không xoá response header. Phương này sẽ sinh lỗi nếu như Response. Buffer chưa set thành TRUE.
- End: Dừng xử lý file .asp và trả về kết quả hiện tại.
- Flush: Gởi thông tin trong buffer cho client. Phương thức này sẽ sinh lỗi nếu Response.Buffer chưa set thành TRUE.
- Redirect: Gởi một thông báo cho browser định hướng lại đến một URL khác.
- Write: Ghi một biến ra HTML output như là một chuỗi.

+) <u>Đối tượng session:</u>

- Định nghĩa: Chúng ta có thể sử dụng 1 object Session để lưu trữ thông tin cần thiết cho 1 user. Những biến được lưu trữ trong object vẫn tồn tại khi user nhảy từ trang này sang trang khác trong ứng dụng. Web server tự động tạo object session khi user chưa có session yêu cầu một trang Web. Khi session này kết thúc thì các biến trong nó được xóa để giải phóng tài nguyên. Các biến session có tầm vực trong session đó mà thôi.
- Cú pháp tổng quát: Session.property / method
- Các Properties:

- SessionID: Trả về SessionID cho user. Mỗi session sẽđược server cho một sốđịnh danh duy nhấtkhi nóđược tạo ra.
- Timeout: Khoảng thời gian tồn tại của session, tính bằng phút. Mặc định 20 phút

• Các Methods:

- Abandon: Xóa bỏ một object session, trả lại tài nguyên cho hệ thống.

+) Đối tượng Application:

- Định nghĩa: Ta có thể sử dụng object Application để cho phép nhiều người cùng sử dụng một ứng dụng chia sẻ thông tin với nhau. Bởi vì object Application được dùng chung bởi nhiều người sử dụng, do đó object có 2 method Lock và Unlock để cấm không cho nhiều user đồng thời thay đổi property của object này, các biến Application là toàn cục, có tác dụng trên toàn ứng dụng.
- Cú pháp tổng quát: Application. Method

• Các Methods:

- Lock: Phương pháp này cấm không cho client khác thay đổi property của đối tượng Application .
- Unlock: Phương pháp này cho phép client khác thay đổi property của đối tượng Application .
- Events: gồm có hai event được khai báo trong file Global.asa. Ngoài ra chúng ta có thể đặt các biến trong đối tượng Application để lưu những thông tin toàn cục, hay các cờ báo hiệu.

Application_OnStart: Xảy ra khi khởi động ứng dụng.

Application_OnEnd: Xåy ra khi ứng dụng đóng, hay Server shutdown.

+) <u>Đối tượng Server:</u>

- Định nghĩa: Cho phép truy xuất đến các method và property của server như là những hàm tiện ích.
- Cú pháp tổng quát: Server.Method

• Các Properties:

ScriptTimeout: Khoảng thời gian dành cho script chạy. Mặc định 90 giây.

• Các Methods:

- CreateObject: Tạo một instance của server component.
- HTMLEncode: Mã hóa một chuỗi theo dạng HTML
- MapPath: Aùnh xạđường dẫn ảo (làđường dẫn tuyệt đối trên server hiện hành hoặc đường dẫn tương đối đến trang hiện tại) thành đường dẫn vật lý (physical path).
- URLencode: mã hóa một chuỗi (kể cả kí tự escape) theo qui tắc mã hóa URL

1.4.2.Cơ sở dữ liệu SQL:

SQL là một công cụ quản lý dữ liệu được sử dụng phổ biến ở nhiều lĩnh vực. Nếu bạn không có nhiều thời gian để nghiên cứu sâu về tin học mà lại có

nhiều dữ liệu cần phải được phân tích, xử lý, thì hãy dùng SQL vì SQL đơn giản nhưng rất hiệu quả. Hầu hết tất cả các ngôn ngữ lập trình cấp cao đều có hỗ trợ SQL. Có thể kể ra như ASP, MS Visual Basic, MS Access, MS Visual Foxpro, DBase, DB2, Paradox, Oracle....

Đầu tiên SQL được sử dụng trong các ngôn ngữ quản lý CSDL và chạy trên máy đơn lẻ. Do sự phát triển nhanh chóng của nhu cầu xây dựng những CSDL lớn theo mô hình khách/chủ (Client/Server), nhiều phần mềm sử dụng ngôn ngữ SQL đã ra đời mà điển hình là MS SQL Server, Oracle, Sybase... Trong mô hình khách/chủ, toàn bộ CSDL được tập trung lưu trữ trên máy chủ (Server), mọi thao tác xử lý dữ liệu được thực hiện trên máy chủ bằng các lệnh SQL. Máy trạm (Client) chỉ dùng để cập nhật dữ liệu cho máy chủ hoặc lấy thông tin từ máy chủ.

Trên lĩnh vực đang phát triển hiện nay là Internet, ngôn ngữ SQL lại càng đóng vai trò quan trọng hơn. Nó được sử dụng để nhanh chóng tạo ra các trang Web động (Dynamic Web Page). Trang Web động thường có nội dung được lấy ra từ CSDL. SQL có thể được sử dụng như một chất keo kết dính giữa CSDL và trang Web. Khi người dùng yêu cầu, SQL sẽ thực hiện việc truy cập thông tin trong CSDL trên máy chủ và hiển thị kết quả trên trang Web. Và SQL cũng là công cụ để cập nhật thông tin cho CSDLđó.

Vậy SQL là gì mà lại có vai trò quan trọng đến như vậy? Trước hết SQL là viết tắt của cụm từ Structure Query Language, tạm dịch là ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc. Có nghĩa là SQL chỉ làm việc với những dữ liệu có cấu trúc dạng bảng (table) như của Foxpro, DBase, Access ... Nếu bạn chỉ làm việc với các tệp dữ liệu dạng văn bản như của Winword, hay các ảnh, âm thanh ... thì bạn không thể ứng dụng SQL được.

Đối tượng của SQL là các bảng dữ liệu và các bảng này bao gồm nhiều cột và hàng. Cột được gọi là trường và hàng là bản ghi của bảng. Cột với tên gọi và kiểu dữ liệu xác định tạo nên cấu trúc của bảng. Khi bảng được tổ chức có hệ thống cho một mục đích, công việc nào đó ta có một CSDL. Trong công việc

hàng ngày thường gặp rất nhiều loại bảng khác nhau như bảng danh sách nhân viên, danh sách phòng ban, bảng lương, bảng quyết toán... Khi bảng này được lưu thành CSDL thì có thể dùng SQL để phân tích, xử lý thông tin trong đó. Kết quả thực hiện của SQL thường là một bảng mới. Ví dụ ta yêu cầu SQL lấy ra từ bảng Danh sách nhân viên những nhân viên có nhà ở Hà Nôi thì SQL sẽ trả về một bảng mới chỉ chứa các nhân viên có nhà ở Hà Nội. SQL còn được dùng để cập nhật thông tin cho các CSDL đã có. Ví dụ như cần phải xoá tất cả các phiếu xuất kho hai năm trước đây chẳng hạn. Bạn có thể mở bảng dữ liệu Phiếu xuất kho ra và tìm kiểm rồi xoá từng phiếu một cách thủ công, vừa mất thì giờ vừa có khả năng nhầm lẫn hoặc bỏ sót. Khi đó bạn nên dùng SQL với thời gian thực hiện chỉ tính bằng giây và đảm bảo không có sự nhầm lẫn hay bỏ sót nào cả. Trong những trường hợp như vậy kết quả câu lệnh SQL không phải là bảng mới mà chính là bảng đã được bổ sung cập nhật dữ liệu theo yêu cầu. SQL luôn luôn thao tác trên các bảng. SQL dùng để phân tích, tổng hợp số liệu từ các bảng đã có sẵn, tạo nên các dạng bảng mới, sửa đổi cấu trúc, dữ liệu của các bảng đã có. Sau khi thực hiện một hay một chuỗi các lệnh SQL là có thể có đủ số liệu để tạo ra báo cáo theo yêu cầu công việc. Vì mục tiêu của các chương trình quản lý CSDL là quản lý dữ liệu được lưu trữ trong các bảng nên SQL được dùng rất thường xuyên trong moi công việc.

Một trong những lý do khiến SQL ngày càng phổ biến hơn là SQL rất dễ sử dụng. Bạn không nhất thiết phải là chuyên gia tin học, cũng không cần phải biết lập trình mà vẫn có thể ứng dụng SQL để xử lý công việc của mình. Thực hiện được điều đó là nhờ có các công cụ trực quan giúp tạo ra các câu lệnh SQL một cách dễ dàng, hiệu quả, đó là các Query (câu hỏi truy vấn) trong các phần mềm có sử dụng SQL. Mỗi Query là một câu lệnh SQL được xây dựng hoàn chỉnh và ghi lại để có thể mang ra sử dụng bất cứ lúc nào. Sản phẩm của một Query là một bảng mới thì bảng này lại có thể được sử dụng trong các Query khác. Cứ như vậy ta có thể có một chuỗi các Query trước khi đi đến kết quả cuối cùng. Các Query này được thiết kế đặc biệt để thể hiện các câu hỏi của bạn về dữ liệu

đã lưu trữ và khi chạy nó sẽ trả về kết quả theo yêu cầu của bạn. Sử dụng Query rất dễ dàng và ít có khả năng mắc lỗi, thậm chí bạn chỉ cần dùng chuột để tạo ra một câu lệnh SQL hoàn chỉnh. Yêu cầu duy nhất để sử dụng Query là bạn phải nắm vững cấu trúc CSDL của mình.

Khi thiết kế Query bạn chỉ cần dùng chuột chọn các bảng dữ liệu cần thiết đưa vào Query rồi chọn các trường sẽ đưa ra, sau đó ghi Query lại với một tên nào đó. Và thế là bạn có thể sử dụng nó ngay lập tức hoặc dùng nó để xây dựng các Query khác.

Chúng ta sẽ cùng xây dựng một lệnh SQL bằng Query để có thể hiểu rõ hơn công dụng của nó. Giả sử bạn đã có hai bảng dữ liệu là Nhân viên và Hoá đơn trong MS Access. Bảng Nhân viên chứa danh sách các nhân viên trong công ty còn bảng Hoá đơn lưu lại tất cả các hoá đơn đã sử dụng khi bán hàng. Trường Mã nhân viên dùng để kết nối giữa hai bảng. Yêu cầu là đưa ra báo cáo số tiền bán hàng của từng nhân viên. Ta sẽ xây dựng một Query để thực hiện yêu cầu trên.

Tạo Query gồm bảng Hoá đơn và bảng Nhân viên kết hợp lại để có được tổng số tiền bán hàng theo từng tên nhân viên. Sau khi chọn New Query, hộp thoại chọn bảng sẽ hiện ra và ta chọn hai bảng cần thiết bằng cách nháy đúp lên tên từng bảng hoặc nhấn phím Add sau khi đã chọn bảng.

Chọn bảng xong ta chọn các trường cần thiết đưa ra kết quả bằng cách nháy đúp chuột lên tên trường đó. Các trường được chọn sẽ xuất hiện trong bảng lưới phía dưới. Cụ thể ở đây ta nháy đúp lên trường Tên nhân viên và Thành tiền. Do cần có tổng số tiền bán hàng của từng nhân viên nên ta phải đánh dấu Totals từ menu View rồi chọn Group by cho Tên nhân viên và Sum cho Thành tiền và kết quả như trên hình.

Như vậy là bạn đã hoàn thành việc thiết kế một Query và có thể xem câu lệnh SQL đã được tự động tạo ra bằng cách chọn SQL trong menu View rồi đặt tên Query với một tên tuỳ ý.

Sau đó, khi muốn xem kết quả câu lệnh SQL đã có, bạn chỉ cần cho chạy Query vừa tạo ra bằng cách nháy đúp lên nó hoặc bấm lên nút Open. Kết quả hiển thị ra màn hình là tổng hợp những dữ liệu mới nhất trong hai bảng dữ liệu nguồn tại thời điểm chạy Query.

Sau khi sử dụng thành thạo SQL bạn đã có trong tay một công cụ mạnh để xây dựng chương trình. Khi phải học sử dụng một ngôn ngữ mới nào đó thì bạn không phải học lại từ đầu cách sử dụng SQL trong ngôn ngữ đó. Phần cốt lõi của SQL là giống nhau trong mọi ngôn ngữ. Bạn chỉ cần học cách áp dụng SQL trong từng trường hợp cụ thể của ngôn ngữ đó cùng những điểm cải tiến bổ sung mà thôi.

SQL có khả năng đáp ứng hầu hết các yêu cầu đối với việc cập nhật, phân tích dữ liệu từ các bảng. Sau đây chúng ta sẽ điểm qua một số công dụng chính của SQL.

- Chọn lọc một số cột nhất định trong bảng dữ liệu: Thường ta không sử dụng tất cả các thông tin của bảng cùng một lúc. Có thể dùng SQL để tách ra chỉ những cột cần thiết mà thôi.
- Lọc các bản ghi theo những tiêu chuẩn khác nhau: như tách riêng các hoá đơn của một khách hàng nào đó, hay in danh sách nhân viên chỉ của một vài phòng ban...
- Sắp xếp các bản ghi theo những tiêu chuẩn khác nhau: Mỗi loại báo cáo thường có yêu cầu sắp xếp các bản ghi theo những cột khác nhau để tiện cho việc theo dõi. Có báo cáo thống kê sắp xếp theo khách hàng, báo cáo khác lại sắp xếp theo mặt hàng được bán, mặc dù tất cả thông tin nằm trong cùng một bảng Bán hàng. Ta có thể thực hiện sắp xếp theo một hoặc nhiều cột khác nhau bằng SQL.

Cập nhật, xoá các bản ghi trên toàn bảng theo những điều kiện khác nhau: ví dụ như khi cần xoá toàn bộ các hoá đơn đã phát hành cách đây 5 năm... - Kết hợp hai hay nhiều bảng theo chiều ngang: Trong CSDL, mỗi bảng lưu trữ thông tin về một đối tượng và các bảng liên hệ với nhau qua các trường khoá.

Dùng SQL để thực hiện việc kết hợp các bảng này với nhau thông qua các trường khoá như ở ví dụ trên để có được bảng kết quả theo yêu cầu. - Nối hai hay nhiều bảng theo chiều dọc: khi dữ liệu rất lớn hoặc phân tán ở nhiều nơi ta có thể phải quản lý nhiều bảng theo cùng một mẫu, như mỗi bảng cho một quý, tháng hoặc một công ty. Khi cần tổng hợp dữ liệu của cả năm hoặc của cả tổng công ty ta có thể dùng SQL để nối các bảng lại với nhau.

- Tạo bảng mới, thay đổi cấu trúc bảng đã có: phục vụ cho việc lập trình.
- Thực hiện các phép tính toán thống kê theo từng nhóm: tổng, trung bình, max, min... Đây là chức năng thường xuyên được sử dụng để tổng hợp thông tin trước khi in báo cáo như tính tổng số lượng của từng mặt hàng, số hàng đã bán cho từng khách hàng...
- Kết nối với dữ liệu trên máy chủ (Server): Khi kho dữ liệu được tập trung trên máy chủ trong MS SQL Server hay Oracle ... ta phải dùng lệnh SQL để trực tiếp thâm nhập vào cơ sở dữ liệu.
 - Kết hợp các trang Web với CSDL bằng lệnh SQL.

Có thể phân ra hai loại câu lệnh SQL, một loại tổng hợp dữ liệu sang bảng mới (bảng mới có thể chỉ tồn tại trong bộ nhớ hoặc được ghi ra đĩa) và một loại chỉ cập nhật dữ liệu, cấu trúc của các bảng đã có. Bảng mới được tạo ra từ câu lệnh SQL có thể được sử dụng ở mọi nơi trong chương trình có yêu cầu dữ liệu dạng bảng, đặc biệt dùng cho báo cáo (report), danh sách (list), đối tượng lưới (grid) ...

Tất cả các chức năng của SQL đều có thể được thực hiện bằng các công cụ khác của các phần mềm có sử dụng SQL. Tuy nhiên dùng SQL có nhiều ưu điểm lớn so với các cách khác như là:

- Câu lệnh đơn giản, dễ nhớ, dễ sử dụng và rất ngắn gọn.
- Tốc độ rất cao do được tối ưu hoá với những công nghệ mới.
- Khả năng thực hiện những yêu cầu phức tạp của công việc...

Nếu đã thành thạo lập trình xử lý các công việc, bạn nên tiết kiệm thời gian và sức lực bằng cách sử dụng SQL.

SV: Vũ Thế Manh

Câu lệnh SQL ngắn gọn và đơn giản hơn thì khả năng mắc lỗi ít hơn và tốc độ vận hành nhanh hơn. Trong các ngôn ngữ như Visual Foxpro hay Access bạn được cung cấp công cụ trực quan để tạo ra Query - câu lệnh SQL được ghi lại độc lập. Sử dụng các công cụ tạo Query bạn có thể không cần phải nắm vững cú pháp câu lệnh SQL mà vẫn tạo được các Query phức tạp. Sau khi tạo xong câu lệnh, SQL sẽ được tự động sinh ra và bạn có thể sao chép dùng vào nhiều việc khác.

Có thể bạn đang tự hỏi nếu SQL đúng là vạn năng như vậy sao không dùng một mình SQL để xử lý dữ liệu mà vẫn còn phải dùng các công cụ lập trình khác. Tuy SQL có nhiều khả năng nhưng trong một số trường hợp cụ thể vẫn phải dùng kết hợp với những công cụ lập trình khác để có được hiệu quả tối đa. Ví dụ như khi bạn cần phải làm việc với từng bản ghi chứ không phải trên phạm vi toàn bảng, khi bạn đang làm việc với một bản ghi nào đó và muốn chuyển sang làm việc với một bản ghi ở sau nó, hoặc bạn muốn có được các thông tin về cấu trúc một bảng (tên cột, kiểu dữ liệu, có khả năng cập nhật không...). Khả năng của SQL là rất lớn nên nó có phạm vi ứng dụng rộng trong việc quản lý CSDL bằng máy tính.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HỆ THỐNG

2.1. Phân tích hệ thống:

<u>Yêu cầu đề tài</u>: "Xây dựng website bán cây cảnh trực tuyến" là đề tài trong đó chủ yếu là xử lý quá trình bán hàng giữa cửa hàng với khách hàng là những người sử dụng internet. Chúng ta có thể hiểu bán hàng ở đây cũng gần giống như bán hàng tại các cửa hàng, nhưng có khác là ở đây khách hàng gián tiếp mua hàng. Vậy nhiệm vụ chúng ta đề ra ở đây là làm thế nào để đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu cho khách hàng.

Hoạt động của cửa hàng ảo: Trong hoạt động của cửa hàng bao gồm 3 hoạt động chính

- Hoạt động của khách hàng.
- Hoạt động của nhà quản lý.
- Hoạt động của nhà cung cấp.

Tuy nhiên trong phần bán hàng ta chỉ quan tâm hai hoạt động chính: Hoạt động của khách hàng, hoạt động của nhà quản lý đối với khách hàng va loại hàng.

Hoạt động của khách hàng:

Một khách hàng khi tham quan cửa hàng họ sẽ đặt vấn đề cửa hàng bán những gì, thông tin gì về những loại hàng được bán, giá cả và hình thức thanh toán.

Do đó để đáp ứng những nhu cầu tối thiểu trên, cửa hàng trên internet phải đảm bảo cung cấp những thông tin cần thiết, có giá trị và hơn thế nữa là phải dễ thao tác. Các loại hàng khi đưa lên mạng phải có đầy đủ thông tin: hình ảnh, giá cả, thông tin, chỉ dẫn... liên quan đến từng loại hàng đó.

Hoạt động của nhà quản lý:

Đối với cửa hàng trên Internet, việc quản lý là một công việc tương đối mới. Người quản lý giao tiếp và theo dõi khách hàng của mình thông qua các đơn đặt hàng. Khách hàng có thể cung cấp thông tin về mình. Nhà quản lý dựa trên thông tin đóđể giao dịch. Gửi hoáđơn kèm theo hoặc gửi qua email mà khách hàng cung cấp.

Về phía nhà quản lý ngoài việc nhận thông tin từ khách hàng còn phải đưa thông tin về từng mặt hàng bán lên Internet. Nhà quản lý phải xây dựng một cơ sở dữ liệu phù hợp, một giao diện thân thiện, bắt mắt để thu hút khách hàng. Hoạt động của nhà quản lý có thể phân ra những nhiệm vụ sau:

Hướng dẫn, giới thiệu sản phẩm: Khách hàng thường đặt câu hỏi: "Bạn bán những loại hàng gì, và có những gì tôi cần hay không?" khi họ tham quan cửa hàng. Phải nhanh chóng đưa khách hàng tới nơi loại hàng mà họ cần, đó là nhiệm vụ của nhà quản lý. Để giải quyết vấn đềđó chúng ta chỉ việc đưa các thông tin chi tiết về sản phẩm vào cơ sở dữ liệu. Bằng cách này người quản lý có thể cập nhật thông tin về sản phẩm, khách hàng cũng có thể xem hoặc tìm kiếm thông tin về sản phẩm 1 cách thuận tiện và nhanh chóng.

Giỏ mua hàng: Khách hàng sẽ cảm thấy thoải mái khi duyệt qua toàn bộ cửa hàng trực tuyến mà không bị gián đoạn ở bất kỳ đâu vì phải lo quyết định xem có mua một loại hàng nào đó hay không, cho tới khi kết thúc việc mua hàng, có thể lựa chọn loại hàng, thêm hoặc bớt loại hàng ra khỏi giỏ cũng nhưấn định số lượng cho mỗi loại hàng.

Ngoài ra khách hàng có thể đăng ký thông tin cá nhân mình cho cửa hàng, để lần sau khách hàng vào cửa hàng bằng username & password của mình, mua hàng mà không cần cung cấp thông tin vàưu tiên hưởng lơi ch từ phía cửa hàng. Cơ chế này có tác dụng tạo ra tâm lý quan tâm của cửa hàng đối với khách hàn, coi khách hàng là một người thân thiết.

Giao dịch: Trong quá trình mua hàng và hoàn tất, chương trình sẽ gửi tới khách hàng một lời chúc mừng và cám ơn vìđã mua hàng bằng một form HTML. Đây là yếu tố biến khách vãng lai thành khách thường xuyên. Ngoài ra vấn đề bảo mật đường truyền sẽ rất hữu ích nếu thực hiện thanh toán bằng thẻ tín dụng qua mạng đòi hỏi phải có một server an toàn trong WinNT, Windows cũng có chếđộđó, để các giao dịch dạng từ trình duyệt Web tới cửa hàng trực tuyến như vậy có thểđược đảm bảo.

<u>Theo dõi khách hàng</u>: Hàng của ai mua? Là câu hỏi đặt ra khi cùng một lúc nhiều khách hàng mua hàng trong cửa hàng. Để tránh nhầm lẫn có nhiều cách xử lý tuy nhiên có ba cách nổi bật mà phổ biến nhất hiện nay:

- Dùng phương pháp cookies(Một dạng tập tin nhỏ): Một tập tin sẽ chứa mã khách hàng và truyền tới trình duyệt web của khách hàng và nằm trong đĩa cứng trong suốt quá trình mua hàng.
- Số hiệu IP tạm thời(Temporary IP Number): Một giá trị IP do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) tựđộng gán cho bạn mỗi khi đăng nhập internet có thể gíúp nhận diện. Phương thức này trong trường hợp trình duyệt của khách hàng không chấp nhận cookies.
- Số xe hàng ngẫu nhiên (Randomly generated cart number): Một con số như vậy có thể được gắn thêm vào URL xuất hiện trong trường "Location" hay "Address" trên trình duyệt của bạn. Bất kỳ khi nào bạn chuyển sang trang khác của một sản phẩm khác con sốđó cũng đi theo bạn.

Nhân đơn hàng: Sau khi khách hàng kết thúc giao dịch, đơn hàng được tổng hợp lại và gửi qua cho các bộ phận khác như thống kê kế toán, kinh doanh v.v.ngoài ra sau một thời gian nhất định, nhà quản lý có thể xử lýđơn hàng và các khách hàng cũ nếu cần.

Bổ sung và cập nhật Cây: Do mục tiêu là xây dựng cửa hàng ảo trên internet nên việc thực hiện cập nhật mặt hàng cũng có thể được thực hiện thông qua web. Thông qua cơ chế Action của form, một script được viết bằng VBS, JS đều có thể thực hiện tất cả các thao tác để truy cập tới cơ sở dữ liệu. Việc truy cập này được bảo vệ trực tiếp của trình duyệt. Nhà quản lý có thể bổ sung hàng mới, thay đổi giá cả. Đây là chức năng cần thiết không thể thiếu đối với công tác bán hàng.

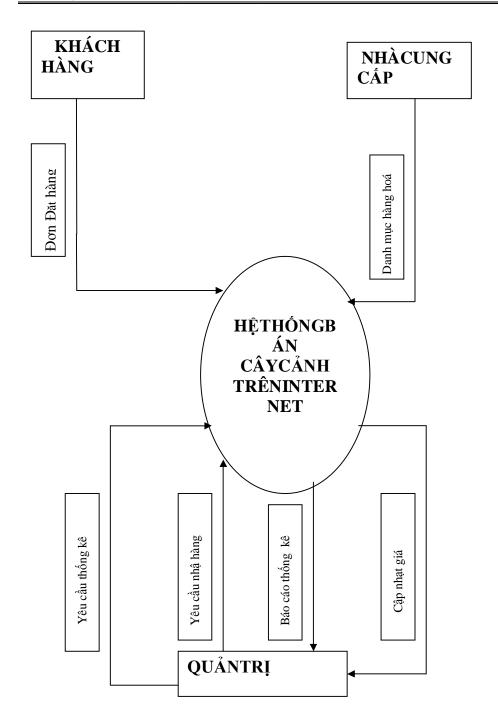
<u>Bán hàng và xúc tiến khuyến mãi</u>: Có hàng trong kho là một chuyện và bày bán như thế nào mới là vấn đề. Ở mức độđơn giản, các Cây sẽđược hiển thị theo chủng loại Cây trên trang web. Việc ưu đãi khách hàng thường xuyên làmột việc

cần thiết đồng thời các thông tin khuyến mãi cũng kèm theo từng loại Cây để cho khách hàng biết.

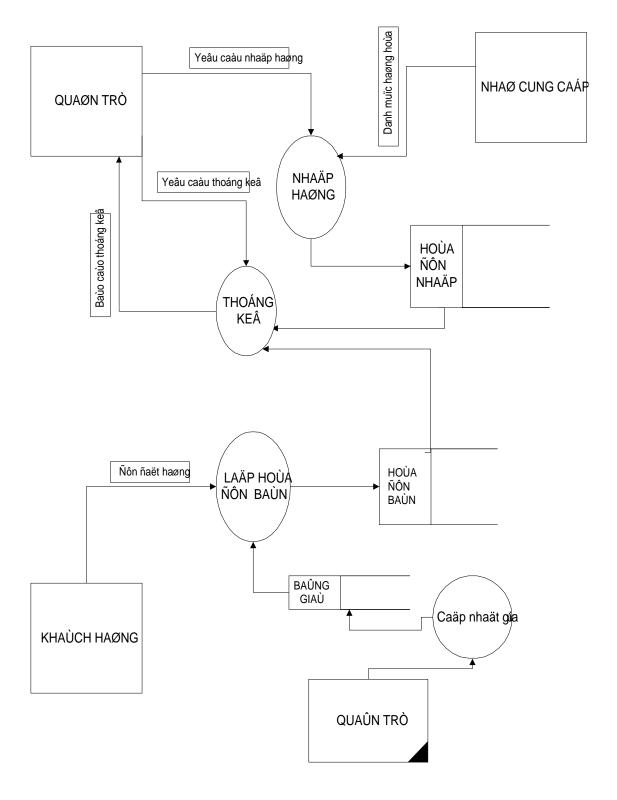
Quản lý hàng tồn và xử lýđơn hàng: Đây là chức năng quan trọng trong cửa hàng để theo dõi việc lưu thông hàng hóa và xử lýđơn hàng. Quản lý hàng tồn sẽ tích hợp với thống kê, kế toán và kiểm soát hàng trong kho. Đây là một vấn đề cần có những cách giải quyết hợp lý.

<u>Cập nhật cửa hàng</u>: Chúng ta sẽ sử dụng các form chung cho từng loại trang web. Biện pháp này sẽ tránh quá nhiều trang web cho từng chức năng, tạo tính thống nhất. Chúng ta sử dụng web động đểđưa hàng lên internet thông qua trang cập nhật của nhà quản lý. Do đó trang web sẽ linh hoạt hơn

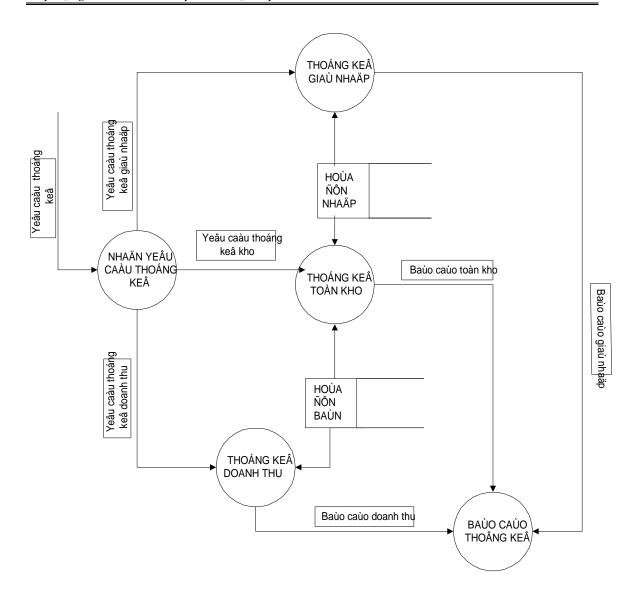
2.2. Sơ Đồ Luồng Dữ Liệu (DFD) Minh Họa Cho Cửa Hàng:



HÌNH 1 : SƠĐÔ NGỮ CẢNH (HAY DFD MỨC 0)

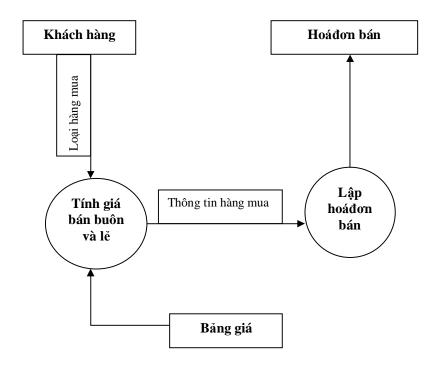


HÌNH 2 : SƠĐỔ DFD MỨC 1



HÌNH 3 : SƠĐỔ DFD MỨC 1.1 THỐNG KẾ

Sơ đồ DFD1.1. lập hóa đơn bán



2.3. Mô tả hệ thống cửa hàng ảo:

Process Tính giá buôn và bán lẻ:

Khi một Cây cụ thể được khách hàng chọn mua. Cây đó sẽ được process này ghi nhớ. Cũng như trên thực tế, process này như một giỏ hàng dùng để đặt những hàng hoá đã chọn mua. Khách hàng có thể loại bỏ những Cây đã chọn trước đó hay thêm vào những Cây mới chọn vào. Tại process này khách hàng có thể biết được số tiền của tất cả các Cây chọn mua. Khách hàng có thể tiếp tục mua, thanh toán hay hủy bỏ.

Process lập hóa đơn bán:

Sau khi quá trình lưa chọn và mua hàng kết thúc thì thông tin về các Cây được chọn cùng với thông tin của khách hàng đã đăng ký sẽ được process này tổng kết và lập thành hóa đơn bàn với các trường đi kèm như thuế, chi phí vận chuyển, tổng số tiền phải trả v.v. Tại đây khách hàng có thể hủy nếu không đồng ý mua.

Processs nhập hàng:

Chức năng của process này là nhận một danh mục hàng hóa từ nhà cung cấp sau đó lập thành hóa đơn nhập và ghi xuống file hóa đơn nhập. Công đoạn của

process này được chia làm hai phần là nhập hóa đơn nhập, sau đó nhập chi tiết cho hóa đơn nhập đó.

Process thống kê:

Process này có nhiệm vụ chính là thống kê, và nó bao gồm ba process con là:

- **Thống kê giá nhập**: Khi nhập giá trị ngày vào thì process cho ra một bảng giá nhập hàng được liệt kê theo từng mã Cây
- Thống kê doanh thu: liệt kê số lượng hàng bán được giữa hai giá trị ngày
 nhập vào được lọc theo mã Cây.
- **Thống kê xuất nhập tồn kho**: liệt kê tổng cộng lượng hàng nhập vào, xuất ra, tồn lại trong kho. Danh sách này được lọc theo mã Cây.

2.4. CÁC QUAN HỆ DỰ TUYỂN:

User(<u>user id</u>,username, password, quyenhan quanhuyen, thanhpho, quocgia, sodienthoai, fax,Email,)

Nhacungcap (Nhacungcap id,tennhacungcap,điachi,sodienthoai,fax,mail)

Hoadonban (Hoadonban id, User id, Cay id, Ngaybanhang, Ngaygiaohang,

Cuocphivanchuyen)

 $\textbf{Hoadonnhap}(\underline{\text{Hoadonhap_id}}, \text{nhacungcap_id}, \text{cây_id}, \text{soluong}, \text{dongia}, \text{ngaynhap})$

 $Hoadonban_id, cay_id, dong ia, soluong)$

Chitiethoadonban(hoadoban id, cay id, soluong, giaban)

Chitiethoadonnhap(hoadonhap_id, cay_id, soluong, dongia)

Cay (cay id, tencay, nhom_id, mota, gia,hinh anh,baohanh)

NhomCay(<u>nhomcay_id</u>,tennhom,mota)

Giaodich(<u>Hoadonban id,User id</u>,phuongthuc_id,ngaymua,ngaygiao,trangthai,hi nhthucthanhtoan)

Giaodichchitiet(Hoadonban id, Cay id, Soluong)

Tintuc(tintuc id,tieude,noidung,nguoigui,ngaygui,hinhanh)

Loaitintuc(maloai,tenloai)

2.5. THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Bång User:

- Cấu trúc bảng User:

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích Thước | Kiểm Tra |
|----------------|--------------|------------|----------|
| <u>User_id</u> | Int | 4 | |
| Username | Varchar | 50 | |
| Password | Varchar | 50 | |
| Quyenhan | Int | 4 | |
| Hovaten | VarChar | 30 | # null |
| Diachilienlac | VarChar | 30 | |
| Noicongtac | VarChar | 30 | # null |
| Quanhuyen | VarChar | 30 | # null |
| Thanhpho | VarChar | 30 | # null |
| Quocgia | VarChar | 30 | # null |
| Sodienthoai | Int | 4 | |
| Fax | Int | 4 | # null |
| Email | VarChar | 30 | |
| | | | |

- Mô tả bảng:

User id: Mã số người dùng.

Userame: Tên người dùng.

Password: Mật khẩu người dùng.

Quyenhan: Quyền hạn của người sử dụng.

Hovaten:Tên User phải nhập.

Điachilienlac: Địa chỉ khách hàng, phải nhập.

Noicongtac: Nơi làm việc của khách hàng, phải nhập.

Quanhuyen: Tên quận huyện khách hàng đang sống, phải nhập.

Thanhpho: Tên thành phố khách hàng đang sống, phải nhập.

Quocgia: Tên quốc gia, phải nhập.

Sođienthoai: Sốđiện thoại của khách hàng.

Fax: Số fax của khách hàng.

Email: Địa chỉ mạng.

Bảng Hóa Đơn bán:

- Cấu trúc bảng Hóa Đơn Bán:

| Tên Field | Kiểu Dữ Liệu | Kích Thước | Kiểm Tra |
|---------------------|--------------|------------|----------|
| <u>Hoadonban id</u> | Int | 4 | |
| User_id | Int | 4 | |
| Cay_id | Int | 4 | |
| Soluong | Int | 4 | |
| Gia | Money | 4 | |
| Ngaymua | Date/Time | 4 | |
| Ngaygiaohang | Date/Time | 8 | |
| Phuothuc_id | Int | 8 | |
| Hinhthucthanhtoan | Varchar | 30 | |

- Mô tả bảng:

Hoadonban_id: Mã số hóa đơn bán, số thứ tự tăng dần.

User_id: Mã số của khách hàng.

Cay_id: Mã số của cây mua.

Soluong: số lượng cây mà khách hàng mua.

Gia: Giá thành của Cây mà khách đã mua.

Ngaymua:Ngày hiện tại.

Ngaygiaohang:Giao trước ngày

Phuongthuc_id: Mã phương thức giao hàng.

Bảng HÓAĐONNHẬP:

- Cấu trúc bảng HÓAĐONNHẬP:

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|---------------|--------------|------------|----------|
| Hoadonnhap_id | Int | 4 | |
| Nhacungcap_id | Int | 4 | |
| Cay_id | Int | 4 | |
| Gia | Money | 8 | |
| Soluong | Int | 4 | |
| Ngaynhap | Date/Time | 8 | |

⁻ Mô tả bảng:

Hoađonnhap_id: Mã số hóa đơn nhập, phải nhập.

Nhacungcap_id: Mã số nhà cung cấp, phải nhập.

Cay_id: Mã cây.

Soluong: Số cây mà cửa hàng đã nhập

Gia: Giá thành của Cây mà cửa hàng đã nhập.

Ngaynhap: Ngày nhập hàng.

Bảng CÂY:

- Cấu trúc bảng CÂY:

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|---------------|--------------|------------|----------|
| Cay_id | Int | 4 | |
| Nhom_id | Int | 4 | |
| Tencay_id | Int | 4 | |
| Nhacungcap_id | Int | 4 | |
| Mota | Varchar | 300 | |
| Hinhanh | Image | 16 | |
| Gia | Money | 8 | |
| Soluong | Int | 4 | |
| Baohanh | Int | 4 | |

- Mô tả bảng:

Cay_id: Mã số Cây, phải nhập.

Tencay: Tên Cây phải nhập.

Nhom_id: Tên loại cây, phải nhập.

Mota :Đặc tính của cây, phải nhập.

Hinhanh: Hình ảnh cây bán, phải nhập.

Gia: Giá thành của Cây.

Soluong: Số lượng cây thực tế có.

Baohanh: Thời gian bảo hành cây, phải nhập.

| Xây dựng Website bán | Cây cảnh trực tuyế | ến | |
|----------------------|--------------------|----|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Bảng NHÓMCÂY:

- Cấu trúc bảng NHÓMCÂY:

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|-----------|--------------|------------|----------|
| Nhom_id | Int | 4 | # null |
| Nhomcay | Char | 30 | # null |
| Mota | Char | 100 | # null |

- Mô tả bảng:

Nhom_id: Mã loại cây, phải nhập.

Nhomcay: Tên loại cây.

Mota: giới thiệu về loại cây.

Bång NHACUNGCAP:

- Cấu trúc bảng NHACUNGCAP:

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|---------------|--------------|------------|----------|
| Nhacungcap_id | Int | 4 | |
| Tennhacungcap | Char | 20 | |
| Ngaycungcap | Date/Time | 8 | |
| Diachi | Char | 30 | |
| Sodienthoai | Numberic | 15 | |
| Email | Char | 50 | |

- Mô tả bảng:

Nhacungcap_id: Mã số nhà cung cấp. Phải nhập.

Tennhacungcap: Tên nhà cung cấp, phải nhập.

Điachi: Địa chỉ nhà cung cấp, phải nhập.

Sođienthoai: Sốđiện thoại hiện tại của nhà cung cấp.

Fax: Số Fax hiện tại của nhà cung cấp.

Email: Địa chỉ mạng của nhà cung cấp.

Bảng GÓPÝ:

- Cấu trúc bảng GÓPÝ:

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|-----------|--------------|------------|----------|
| Gopy_id | Int | 4 | # null |
| Tieuđe | Varchar | 30 | # null |
| Noidung | Varchar | 500 | # null |
| Nguoigui | Varchar | 25 | # null |
| Ngaygui | Date/Time | 8 | # null |
| Email | Varchar | 30 | # null |

- Mô tả bảng:

Gopy id: Số bài góp ý,được tựđộng đánh số

Tieude: Tiêu đề của bài góp ý.

Noidung: Nội dung của bài góp ý.

Nguoigui:Tên của người gửi.

Ngaygui: Ngày gửi bài góp ý.

Email:Địa chỉ mạng của người gửi.

Bảng PHƯƠNGTHỨC

- Cấu trúc bảng PHƯƠNGTHỨC

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|----------------|--------------|------------|----------|
| Phuongthuc_id | Int | 4 | # null |
| Loaiphuongthuc | Varchar | 25 | # null |
| Gia | Money | 10 | # null |
| | | | |

Mô tả bảng:

- Phương thức_id: Số phương thức,được tựđộng đánh số.
- Loaiphuongthuc: Các loại phương thức vận chuyển Cây.
- Gia: Giá thành của phương thức vận chuyển.

Bảng TINTÚC

- Cấu trúc bảng TINTÚC

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|------------|--------------|------------|----------|
| Ttintuc_id | Int | 4 | # null |
| Tieude | Varchar | 30 | # null |
| Noidung | Varchar | 500 | # null |
| Nguoigui | Varchar | 25 | # null |
| Ngaygui | Date/Time | 8 | # null |
| Hinhanh | Image | | # null |

- Mô tả bảng:

Tintuc id: Số bài tin tức, được tự động đánh số

Tieude: Tiêu đề của bài Tin tức.

Noidung: Nội dung của bài Tin tức.

Nguoigui:Tên của người gửi.

Ngaygui: Ngày gửi bài Tin tức.

Hinhanh: Hình ảnh kèm theo nếu có.

Bảng KIẾNTHỨC

- Cấu trúc bảng KIẾNTHỨC

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|-------------|--------------|------------|----------|
| Kiếnthức_id | Int | 4 | # null |
| Tiêuđề | Varchar | 30 | # null |
| Nộidung | Varchar | 500 | # null |
| Ngườigửi | Varchar | 25 | # null |
| Ngàygửi | Date/Time | 8 | # null |
| | | | |

- Mô tả bảng:

Kiếnthức id: Số bài kiến thức, được tự động đánh số.

Tiêu đề: Tiêu đề của bài kiến thức.

Nội dung:Nội dung của bài kiến thức.

Người gửi:Tên của người gửi.

Ngày gửi: Ngày gửi bài kiến thức.

Bảng Giao dịch:

- Cấu trúc bảng Giao dịch:

| Tên Field | Kiểu Dữ Liệu | Kích Thước | Kiểm Tra |
|---------------------|--------------|------------|----------|
| <u>Hoadonban id</u> | Int | 4 | |
| <u>User_id</u> | Int | 4 | |
| <u>Cay id</u> | Int | 4 | |
| Ngaymua | Date/Time | 4 | |
| Ngaygiaohang | Date/Time | 8 | |
| Phuothuc_id | Int | 8 | |
| Hinhthucthanhtoan | Varchar | 30 | |
| Trangthai | Bit | 1 | |

- Mô tả bảng:

Hoadonban_id: Mã số hóa đơn bán, số thứ tự tăng dần.

User_id: Mã số của khách hàng.

Cay_id: Mã số của cây mua.

Trangthai: Tình trạng cây đã bán hay chưa

Ngaymua:Ngày hiện tại.

Ngaygiaohang:Giao trước ngày

Phuongthuc_id: Mã phương thức giao hàng.

Bảng Giao dịch chi tiết

- Cấu trúc bảng Giao dịch chi tiết

| Tên Field | Kiểu dữ liệu | Kích thước | Kiểm tra |
|--------------|--------------|------------|----------|
| Hoadonban_id | Int | 4 | |
| Cay_id | Int | 4 | |
| Soluong | Int | 4 | |

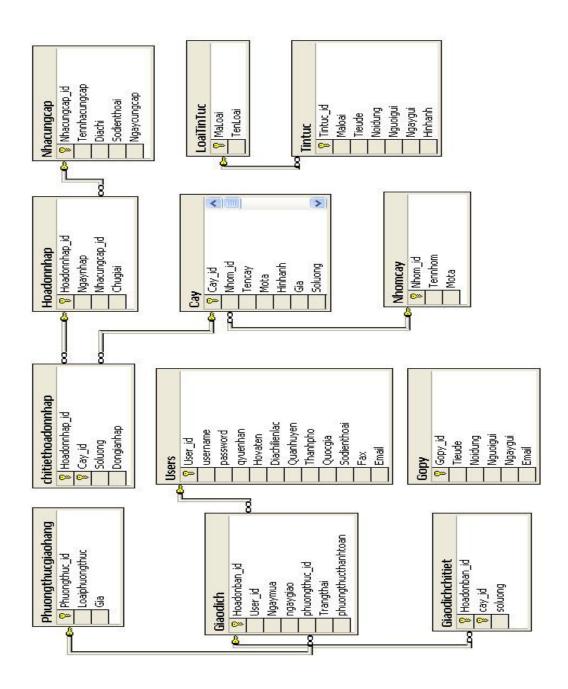
⁻ Mô tả bảng:

Hoadonban_id: Mã số hóa đơn bán, số thứ tự tăng dần.

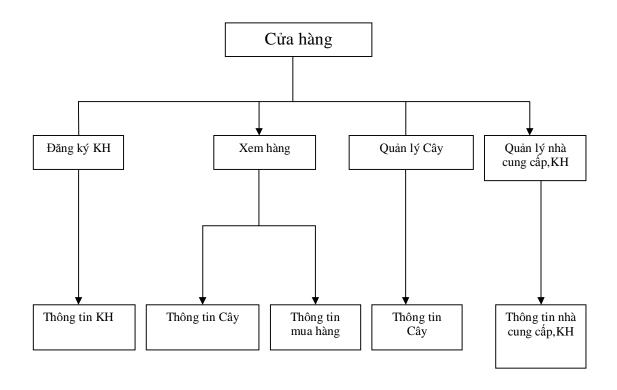
Cay_id: Mã số của cây mua.

Soluong: Số cây khách hàng muốn mua.

2.6.QUAN HỆ GIỮA CÁC BảNG:

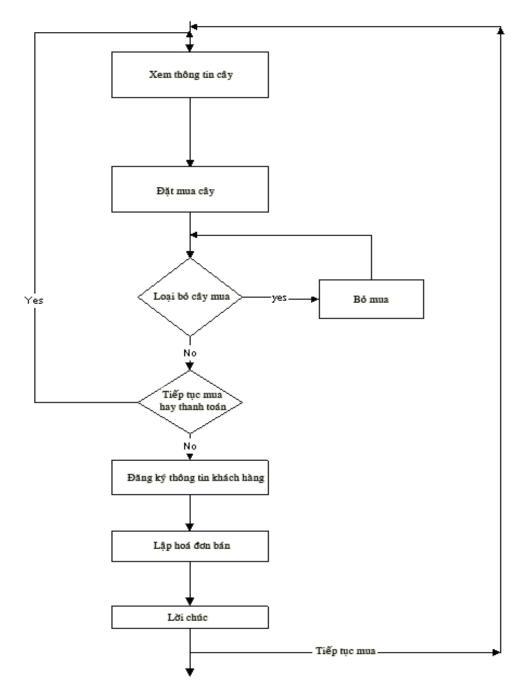


2.7.MÔ HÌNH PHÂN CẤP CHỨC NĂNG:



2.8. <u>LƯU ĐỐ THUẬT GIẢI</u>:

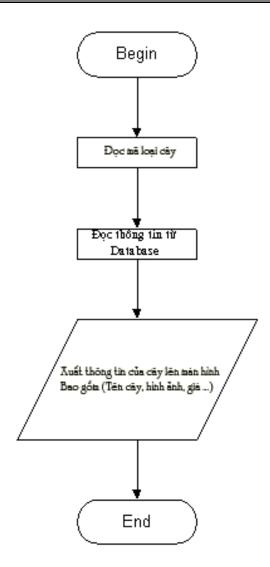
Chu trình bán hàng trên mạng:



File Productget.asp

Input: Mã loại mặt hàng

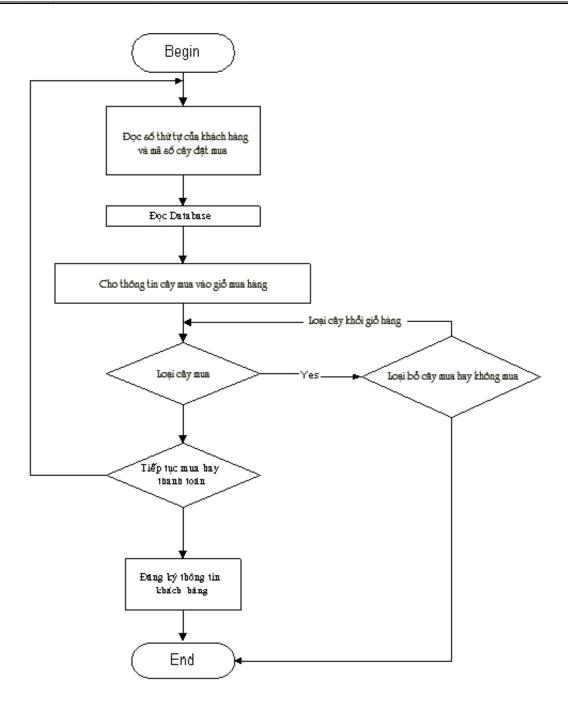
Output: Thông tin mặt hàng trên màn hình



File ProductBuy.asp

Input: Số thứ tự khách hàng, mã Cây đặt mua

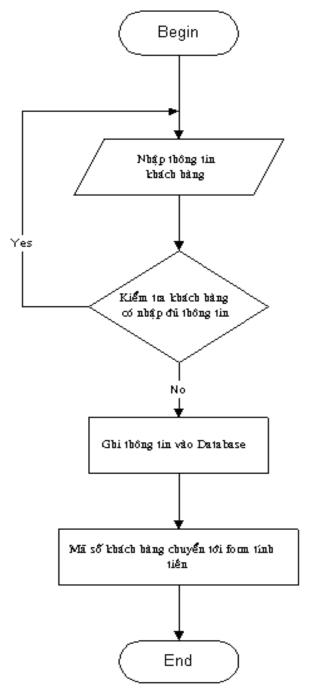
Output: Chuyển tới form Đăng ký khách hàng



File SetCustomer.asp

Input: Thông tin khách hàng

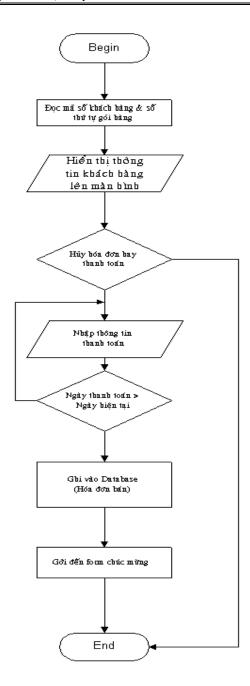
Output: Ghi vào Database, chuyển tới form tính tiền



File ShoppingCus.asp

Input: Mã số khách hàng, số thư tự khách hàng, giỏ hàng

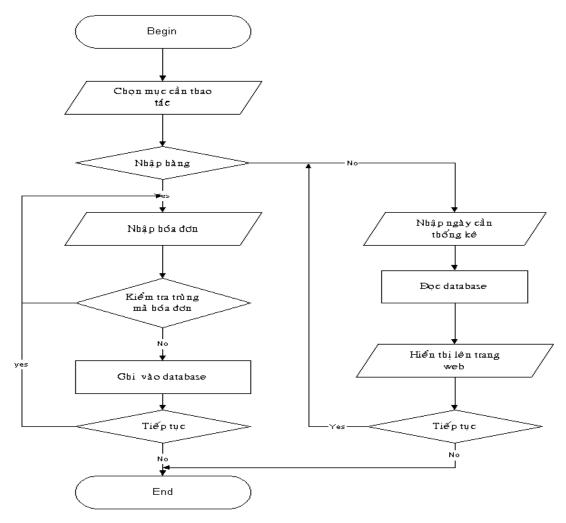
Output: Ghi thông tin Cây mua vào hóa đơn bán. Chuyển tới form chúc mừng



2.9.Mô hình tổng quát của nhà quản lý:

Input: Thông tin nhập hóa đơn (ngày cần thống kê)

Output: Ghi thông tin hóa đon nhập vào database (hiển thị kết quả thống kê ra trang web)



Login Admin

input :Tên, mật khẩu truy cập output: Trang hỗ trợ cho quản trị

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIAO DIỆN VÀ MÃ NGUỒN CỦA WEBSITE

3.1. Giao diện:

3.1.1Giao diện trang chủ



3.1.2.Giao diện trang tìm kiếm



3.1.3. Giao diện trang giỏ hàng



3.1.4.Giao diện trang giao dịch



3.1.5. Giao diện trang đăng nhập hệ thống:

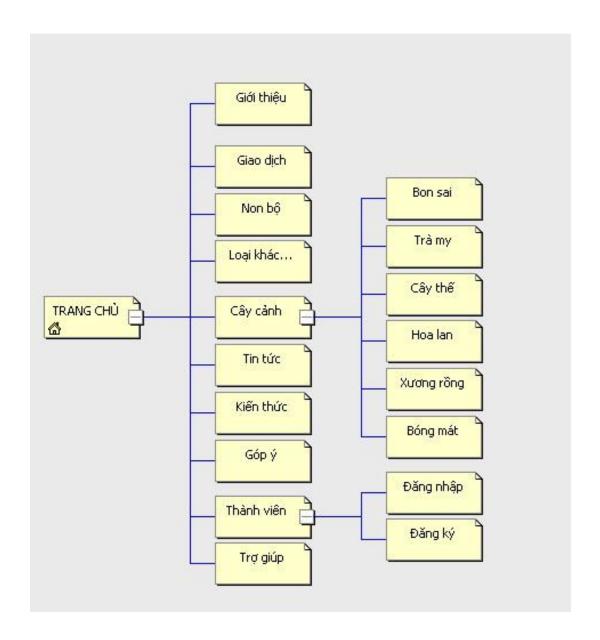


Copyright © 2006 Manh. All rights reserved.

3.1.6. Giao diện trang cập nhật thông tin



3.1.7.Sitemap



3.2.Một số trang mã nguồn

3.2.1.Trang chủ(trangchu.asp):

```
<html><head>
<meta http-equiv="Content-Language" content="en-us">
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-</pre>
1252''></head>
<br/><body topmargin="0" leftmargin="0" rightmargin="0"
bottommargin="0">
<table border="0" width="779" height="612" id="table1"
cellspacing="0" cellpadding="0">
<font face="Times New Roman">
<object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11CF-96B8-444553540000"</p>
id="obj1"
codebase="http://download.macromedia.com/pub/shockwave/cabs/flash/sw
flash.cab#version=6,0,40,0" border="0" width="779" height="149">
<param name="movie" value="banel.swf">
<param name="quality" value="High">
<embed src="banel.swf"</pre>
pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflashplayer"
type="application/x-shockwave-flash" name="obj1" width="779"
height="149" quality="High"></object>
</font><
<object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11CF-96B8-444553540000"</pre>
id="obj6"
codebase="http://download.macromedia.com/pub/shockwave/cabs/flash/sw
flash.cab#version=6,0,40,0" border="0" width="779" height="32">
  <param name="movie" value="menungang.swf">
```

```
<param name="quality" value="High">
 <embed src="menungang.swf"</pre>
pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflashplayer"
type="application/x-shockwave-flash" name="obj6" width="779"
height="32" quality="High"></object>
<object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11CF-96B8-444553540000"</p>
id="obj7"
codebase="http://download.macromedia.com/pub/shockwave/cabs/flash/sw
flash.cab#version=6,0,40,0" border="0" width="200" height="457">
 <param name="movie" value="menudoc.swf">
 <param name="quality" value="High">
 <embed src=''menudoc.swf''</pre>
pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflashplayer"
type="application/x-shockwave-flash" name="obj7" width="200"
height="457" quality="High"></object>
<table border="0" width="579" height="426" id="table2"
cellspacing="0" cellpadding="0">
```

```
<table border="0" width="579" height="411" id="table2"
cellspacing="0" cellpadding="0">
<font size="5" color="#FF0000" face="Times New</pre>
Roman">
  Chào mừng bạn đến với website
của chúng toi</font>
<font face="Times New Roman"
color="#0033CC">   
</font>
<font face="Times New Roman"</p>
color="#0033CC">      &n
bsp;       
của chúng tơi ra đời nhằm mục
đích giới thiệu về làng nghề
trồng
  cây cảnh Vỵ Khê tỉnh Nam Định,
một trong những làng nghề trồng cây
  nổi tiếng nhất Việt Nam.
Đến với website của chúng tơi bạn cĩ
thể tìm
  hiểu các thong tin về kỹ thuật
trồng và chăm sĩc cây cảnh, đồng
th&#7901:i
  ngay tại website này chúng tơi cĩ giới thiệu
về các chủng loại cây mà
```

```
bạn cĩ thể trực tiếp liên hệ
đặt mua hàng. Mọi thong tin xin liên hệ
   theo địa chỉ: </font>
<font face="Times New Roman" color="#0033CC">V&#361;
Thế Mạnh
</font>
<font face="Times New"</pre>
Roman'' color="#0033CC">Địa chỉ email: <a
href="mailto:vuthemanh cntt@yahoo.com.vn">
   vuthemanh_cntt@yahoo.com.vn</a>&nbsp;&nbsp;
</font>
 <fort face="Times New Roman" color="#0033CC">S&#7889;
điện
              thoại: 0350.925157</font>
<font face="Times New Roman" color="#0033CC">Di
               0988263173</font>
động:
 
<font face="Times New Roman">
<object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11CF-96B8-444553540000"</p>
id="obj4"
codebase="http://download.macromedia.com/pub/shockwave/cabs/flash/sw
flash.cab#version=6,0,40,0" border="0" width="250" height="250">
<param name="movie" value="anhdong.swf">
<param name="quality" value="High">
<embed src="anhdong.swf"</pre>
pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflashplayer"
```

```
type="application/x-shockwave-flash" name="obj4" width="250"
height="250" quality="High"></object>
</font>
 
<table border="0" width="579" height="60" id="table3" cellspacing="0"
cellpadding="0">
vidth="290" height="23"><font face="Times New Roman">
<img border="0" src="kienthuc.jpg" width="289"
height="17"></font>
<font face="Times New Roman"><img
border="0" src="tintuc.jpg" width="290" height="17"></font>
<fort face="Times New Roman" color="#0033CC">&nbsp; - K&#7929;
thuật trồng
   cây cảnh</font>
<fort face="Times New Roman" color="#0033CC">&nbsp; - K&#7929;
thuật chăm
   sīc cây cảnh  </font>
<font face="Times New Roman" color="#0033CC">&nbsp;- Tin
tức câv
         cảnh</font>
```

```
<fort face="Times New Roman" color="#0033CC">&nbsp;- Tình hình
          trường cây
thị
cảnh</font>
/tr>
<font face="Times New
Roman"><img border="0" src="luon.jpg" width="17"
height="17"></font>
<font face="Times New
Roman"><img border="0" src="pixel.gif" width="17"
height="17"></font>
<font face="Times New Roman">
<img border="0" src="luon2.jpg" width="17"
height="17"></font>
<font color="#FF0000">Copyright by V&#361;
Thế M<font face="VNI-Times">an</font>h
 2005</font>
</body></html>
3.2.2.Trang Tìm kiếm(timkiem.asp):
<html><head>
<meta http-equiv="Content-Language" content="en-us">1
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=windows-</pre>
1252">
<body topmargin="0" leftmargin="0" rightmargin="0"</pre>
bottommargin="0">
<table border="0" width="779" height="612" id="table1"
cellspacing="0" cellpadding="0">
<font face="Times New Roman">
```

```
<object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11CF-96B8-444553540000"</p>
id="obi1"
codebase="http://download.macromedia.com/pub/shockwave/cabs/flash/sw
flash.cab#version=6,0,40,0" border="0" width="779" height="149">
<param name="movie" value="banel.swf">
<param name="quality" value="High">
<embed src="banel.swf"</pre>
pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflashplayer"
type="application/x-shockwave-flash" name="obj1" width="779"
height="149" quality="High"></object>
</font>
<object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11CF-96B8-444553540000"</pre>
id="obj6"
codebase="http://download.macromedia.com/pub/shockwave/cabs/flash/sw
flash.cab#version=6,0,40,0" border="0" width="779" height="32">
  <param name="movie" value="menungang.swf">
  <param name="quality" value="High">
  <embed src="menungang.swf"</pre>
pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflashplayer"
type="application/x-shockwave-flash" name="obj6" width="779"
height="32" quality="High"></object>
 <object classid="clsid:D27CDB6E-AE6D-11CF-96B8-444553540000"</p>
id="obj7"
codebase="http://download.macromedia.com/pub/shockwave/cabs/flash/sw
flash.cab#version=6,0,40,0" border="0" width="200" height="457">
  <param name="movie" value="menudoc.swf">
```

```
<param name="quality" value="High">
 <embed src=''menudoc.swf''</pre>
pluginspage="http://www.macromedia.com/go/getflashplayer"
type="application/x-shockwave-flash" name="obj7" width="200"
height="457" quality="High"></object>
 <img border="0" src="Photoshop/timkiem.jpg" width="173"
height="96">
<table cellSpacing="4" cellPadding="4" width="100%" align="left"
border="0" id="table4">
                     <form name=f1 method="GET" action="nhomcay.asp">
  <table width="563" border="0" cellspacing="3" cellpadding="3"
id="table5">
                            <b><font color="#FF0000"
face="Arial">Để tìm
    kiếm sản phẩm, bạn cần cung
cấp một số tiêu chuẩn</font><br>
  <br>
    <font face="Arial">Xin vui ling cung c&#7845;p các thong tin tìm
    kiếm vào các ơ nhập liệu sau.<br>
 </font></b>
    <font face="Arial">T&#7915; khô</font>
    <font face="Arial">
```

```
<input name="psearch" type="text" id="keyword" style="font-
size: 11px; border: 1px double #C0C0C0" size="30">
                </font>
                                                  
               <font face="Arial">Tim theo</font>
               <span class="aspmaker">
                <select name="id" style="font-family: Verdana; font-size: small"</pre>
size="1">
               <option value="LK">Lo&#7841;i khác</option>
                <option value="5">Trà my</option>
               <option value="4">Hoa lan</option>
               <option value="BM">Bing mát</option>
                <option value="XR">X&#432;&#417;ng r&#7891;ng</option>
                <option selected value="7">Bon Sai</option>
                <option value ="9">Cây th&#7871;</option>
                <option value="8">Non B&#7897;</option>
                </select></span>&nbsp;

                <font face="Arial">
   <ahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp?cmd=resetal.asp.">cahref="http://localhost/CayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanh/admin/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/cayCanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://localhost/caycanhcaylist.asp.">cahref="http://
            <input type="submit" value="Tim Ki&#7871;m" style="color:</pre>
l''>
#FF0000; border: 1px solid #3333FF; padding-left: 4px; padding-right:
4px; padding-top: 1px; padding-bottom: 1px; background-color:
#CCCCFF" onclick="return
gotourl();"></a></font>&nbsp;&nbsp;&nbsp;&nbsp;&nbsp;&nbsp
p;      
      <input type="reset" value="Hu&#7927; b&#7887;" style="border: 1px
solid #3333FF; padding-left: 4px; padding-right: 4px; padding-top: 1px;
padding-bottom: 1px; background-color:
#CCCCFF"></form>
```

```
  
                
     
   
<font face="Times New
Roman"><img border="0" src="luon.jpg" width="17"
height="17"></font>
<font
face="Times New Roman">
<img border="0" src="pixel.gif" width="17" height="17"></font>
<font face="Times New Roman">
<img border="0" src="luon2.jpg" width="17"
height="17"></font>
<font color="#FF0000">Copyright by V&#361;
Thế M<font face="VNI-Times">an</font>h
 2005</font></body></html>
```

3.2.3.Trang nhóm cây(nhomcay.asp):

<% Session.Timeout = 30 %>

<%Response.expires = 0

Response.expiresabsolute = Now() - 1

Response.addHeader "pragma", "no-cache"

Response.addHeader "cache-control", "private"

Response.addHeader "cache-control", "no-cache"

Response.addHeader "cache-control", "no-store"

Response.CacheControl = "no-cache"

%><%ewCurSec = 0 ' Initialise

Const ewAllowEdit = 4Const ewAllowView = 8

Const ewAllowList = 8Const ewAllowReport = 8

```
Const ewAllowSearch = 8Const ewAllowAdmin = 16
%><%If Session("caycanh status") <> "login" Then
 ewCurSec = 8
                End If %>
<% 'Initialize common variables
x_Cay_id = Null: ox_Cay_id = Null
x_Nhom_id = Null: ox_Nhom_id = Null
x_Tencay = Null: ox_Tencay = Null
x_Mota = Null: ox_Mota = Null
x_Hinhanh = Null: ox_Hinhanh = Null
fs_x_Hinhanh = 0 fn_x_Hinhanh = ""ct_x_ Hinhanh = ""
w_x_Hinhanh = 0h_x_Hinhanh = 0
a_x_Hinhanh = ""x_Gia = Null: ox_Gia = Null
x_Soluong = Null: ox_Soluong = Null
x Baohanh = Null: ox Baohanh = Null
%><!--#include file="admin/db.asp"-->
<!--#include file="admin/aspmkrfn.asp"-->
<% nStartRec = 0nStopRec = 0nTotalRecs = 0nRecCount = 0
nRecActual = 0sDbWhereMaster = ""sDbWhereDetail = ""
sSrchAdvanced = ""sSrchBasic = ""sSrchWhere = ""
sDbWhere = ""sDefaultOrderBy = ""sDefaultFilter = ""
sWhere = ""sGroupBy = ""sHaving = ""OrderBy = ""
sSqlMasterBase = ""sSqlMaster = ""nDisplayRecs = 4
nRecRange = 10
strncay_id=AdjustSql(Request.QueryString("id"))
if strncay id=""then strncay id = Session("cay id")
else Session("cay_id")=strncay_id
end if
SetUpDisplayRecs()
Set conn = Server.CreateObject("ADODB.Connection")
```

```
conn.Open xDb_Conn_Str ResetCmd()
SetUpBasicSearch()
If sSrchAdvanced <> "" Then
 sSrchWhere = sSrchAdvanced 'Advanced Search
ElseIf sSrchBasic <> "" Then
 sSrchWhere = sSrchBasic ' Basic Search
End If
sSql = "SELECT * FROM [Cay]"
 sDefaultFilter = "" sGroupBy = ""
sHaving = "" ' Load Default Order
sDefaultOrderBy = ""
sDbWhere = "(nhom_id like " & strncay_id & ") AND "
If sDbWhereDetail <> "" Then
 sDbWhere = sDbWhere & "(" & sDbWhereDetail & ") AND "
End If
If sSrchWhere <> "" Then
 sDbWhere = sDbWhere & "(" & sSrchWhere & ") AND "
End If
If Len(sDbWhere) > 5 Then
 sDbWhere = Mid(sDbWhere, 1, Len(sDbWhere)-5)
End If
sWhere = ''''
If sDefaultFilter <> "" Then
 sWhere = sWhere & "(" & sDefaultFilter & ") AND "
End If
If sDbWhere <> "" Then
 sWhere = sWhere & "(" & sDbWhere & ") AND "
End If
```

```
If Right(sWhere, 5) = "AND" Then sWhere = Left(sWhere, Len(sWhere)-
5)
If sWhere <> "" Then
 sSql = sSql & "WHERE " & sWhere
End If
If sGroupBy <> "" Then
 sSql = sSql & "GROUP BY "& sGroupBy
End If
If sHaving <> "" Then
 sSql = sSql & "HAVING " & sHaving
End If
sOrderBy = ""
                 SetUpSortOrder()
If sOrderBy <> "" Then
                           sSql = sSql & "ORDER BY " & sOrderBy
End If
%><!--#include file="header.html"-->
<script type="text/javascript" src="ew.js"></script>
<script type="text/javascript">
<!-- EW dateSep = "-"; // set date separator
//--></script><script type="text/javascript"><!--
var EW_HTMLArea;
                      //-->
</script><%
Set rs = Server.CreateObject("ADODB.Recordset")
rs.CursorLocation = 3
rs.Open sSql, conn, 1, 2
nTotalRecs = rs.RecordCount
If nDisplayRecs <= 0 Then 'Display All Records
 nDisplayRecs = nTotalRecs
End If nStartRec = 1
SetUpStartRec() 'Set Up Start Record Position
```

```
%><%If Session("ewmsg") <> "" Then%>
<span class="aspmaker" style="color: red;"><%= Session("ewmsg")</p>
%></span>
<%
 Session("ewmsg") = "" ' Clear message End If
%>
<form action="nhomcay.asp" name="ewpagerform" id="ewpagerform">
 <span class="aspmaker">
<% If nTotalRecs > 0 Then
 rsEof = (nTotalRecs < (nStartRec + nDisplayRecs))
 If CLng(nTotalRecs) > CLng(nDisplayRecs) Then
     If nStartRec = 1 Then isPrev = False Else
      isPrev = True
   PrevStart = nStartRec - nDisplayRecs
   If PrevStart < 1 Then PrevStart = 1 %><font size="2"></font>
  <a href="nhomcay.asp?start=<%=PrevStart%>"><b><font
size="2">Prev</font></b>
  <% End If (isPrev Or (Not rsEof)) Then
   x = 1 v = 1
                    dx1 = ((nStartRec-
1)\(nDisplayRecs*nRecRange))*nDisplayRecs*nRecRange+1
   dy1 = ((nStartRec-1)\(nDisplayRecs*nRecRange))*nRecRange+1
   If (dx1+nDisplayRecs*nRecRange-1) > nTotalRecs Then
     dx2 = (nTotalRecs\nDisplayRecs)*nDisplayRecs+1
     dy2 = (nTotalRecs\nDisplayRecs)+1
          dx2 = dx1+nDisplayRecs*nRecRange-1
     dy2 = dy1+nRecRange-1
   End If
    While x <= nTotalRecs
```

```
If x \ge dx1 And x \le dx2 Then
      If CLng(nStartRec) = CLng(x) Then %>
  <b><%=y%></b>
      <% Else %>
  <a href="nhomcay.asp?start=<%=x%>"><b><font
size="2"><%=y%></font></b></a><font size="2">
      <% End If x = x + nDisplayRecs y = y + 1
     ElseIf x \ge (dx1-nDisplayRecs*nRecRange) And x \le (dx1-nDisplayRecs*nRecRange)
(dx2+nDisplayRecs*nRecRange) Then
      If x+nRecRange*nDisplayRecs < nTotalRecs Then %>
  <a href="nhomcay.asp?start=<%=x%>"><b><%=y%>-
<%=y+nRecRange-1%></b></a>
      <% Else
        ny=(nTotalRecs-1)\nDisplayRecs+1
         If ny = y Then %>
  <a href="nhomcay.asp?start=<%=x%>"><b><%=y%></b></a>
         <% Else %>
  <a href="nhomcay.asp?start=<%=x%>"><b><%=y%>-
<%=ny%></b></a>
         <%
                End If
                          End If
      x=x+nRecRange*nDisplayRecs
      y=y+nRecRange
     Else x=x+nRecRange*nDisplayRecs y=y+nRecRange
     End If Wend End If
     If NOT rsEof Then
                          NextStart = nStartRec + nDisplayRecs
    isMore = True %>
  <a ref="nhomcay.asp?start=<%=NextStart%>"><b>Next</b></a>
  <% Else isMore = False
                          End If %>
                                           <% End If
```

```
If CLng(nStartRec) > CLng(nTotalRecs) Then nStartRec = nTotalRecs
 nStopRec = nStartRec + nDisplayRecs - 1
 nRecCount = nTotalRecs - 1
 If rsEof Then nRecCount = nTotalRecs
 If nStopRec > nRecCount Then nStopRec = nRecCount %> 
<% End If %></span>

Then %>
      
  <span class="aspmaker"><b>
 <fort color="#FF0000">S&#7889; cây
  trên 1 trang</font>&nbsp;</b>
<select name="RecPerPage" onChange="this.form.submit();"</pre>
class="aspmaker">
<option value="2"<% If nDisplayRecs = 2 Then response.write " selected"</pre>
%>>2</option>
<option value="4"<% If nDisplayRecs = 4 Then response.write " selected"</pre>
%>>4</option>
<option value="6"<% If nDisplayRecs = 6 Then response.write " selected"</pre>
%>>6</option>
<option value="8"<% If nDisplayRecs = 8 Then response.write " selected"</pre>
%>>8</option>
<option value="10"<% If nDisplayRecs = 10 Then response.write "</pre>
selected" %>>10</option></select> </span>
<% End If %>
              </form>
<% If nTotalRecs > 0 Then %><form method="post">
<% ' Avoid starting record > total records
If CLng(nStartRec) > CLng(nTotalRecs) Then
 nStartRec = nTotalRecs End If
nStopRec = nStartRec + nDisplayRecs - 1
```

```
nRecCount = nStartRec - 1
If Not rs.Eof Then
                                   rs.Move nStartRec - 1
                    rs.MoveFirst
End If
nRecActual = 0
Do While (Not rs.Eof) And (nRecCount < nStopRec)
 nRecCount = nRecCount + 1
 If CLng(nRecCount) >= CLng(nStartRec) Then
  nRecActual = nRecActual + 1
 sItemRowClass = "bgcolor=""#FFFFFF"""
 sListTrJs = ""
 If nRecCount Mod 2 <> 1 Then
  sItemRowClass = " bgcolor=""#FFFFFF"""
 End If
 x_Cay_id = rs("Cay_id")
                         x_Nhom_id = rs("Nhom_id")
 x_Tencay = rs("Tencay") x_Mota = rs("Mota")
 x_Hinhanh = rs("Hinhanh")
                              x_Gia = rs("Gia")
 x_Solution = rs("Solution g") x_Bathanh = rs("Bathanh")
%><% If (nRecActual Mod nRecPerRow = 1) OR (nRecPerRow < 2) Then
%><% End If %>> <table
border="1" cellspacing="1" cellpadding="9" bgcolor="#CCCCCC"
width="270" bordercolor="#0000FF"> 
    <span class="aspmaker"
style="color: #ECE9D8;">
 <a href="nhomcay.asp?order=<%= Server.URLEncode("Tencay") %>"
class="aspmaker" onMouseDown="ewsort(event, this.href);">
   <font size="2"><span style="text-decoration:
none">T</span></font><span style="text-decoration:
none">ê</span><font size="2"><span style="text-decoration: none">n
Cây:</span><% If Session("Cay_x_Tencay_Sort") = "ASC" Then
```

```
%><img src="images/sortup.gif" width="10" height="9" border="0"><%
ElseIf Session("Cay_Tencay_Sort") = "DESC" Then %><img
src="images/sortdown.gif" width="10" height="9" border="0"><% End
If %></font></a></span><span class="aspmaker"><% Response.Write
x_Tencay %>
   </span> 
   <a target="_blank"
href="nhomcay_hinhanh_bv.asp?cay_id=<%=x_cay_id%>">
   <img border="0"
src="nhomcay hinhanh by.asp?cay id=<%=x cay id%>" width="120"
height="150"></a>
   <td bgcolor="#FFFFFF" rowspan="2" valign="top"
width="111"><span class="aspmaker">
   <\% if len(x_mota)>300 then
     x_mota=left(x_mota,300) & "....."
    end if %>
<%= Replace(x_Mota&'''', vbLf, ''<br>'') %>
</span> <span
class="aspmaker">       
nbsp;         
nbsp;         &
nbsp;</span>
                     <span class="aspmaker"
style="color: #ECE9D8;">
 <a href="nhomcay.asp?order=<%= Server.URLEncode("Gia") %>"
class="aspmaker" onMouseDown="ewsort(event, this.href);">
   <fort size="2"><span style="text-decoration:
none">Giá</span></font><% If Session("Cay_x_Gia_Sort") = "ASC"
Then %><img src="images/sortup.gif" width="10" height="9"
```

```
border="0"><% ElseIf Session("Cay_Gia_Sort") = "DESC" Then
%><img src="images/sortdown.gif" width="10" height="9"
border="0"><% End If %></a></span><span class="aspmaker">
   :<% Response.Write x Gia %></span>
   <span class="aspmaker"
style="color: #ECE9D8;"><a href="nhomcay.asp?order=<%=
Server.URLEncode("Soluong") %>" class="aspmaker"
onMouseDown="ewsort(event, this.href);">
   <fort size="2"><span style="text-decoration: none">S&#7889;
1\&\#432;\&\#417;ng</span></font><% If Session("Cay x Solutiong Sort") =
"ASC" Then %><img src="images/sortup.gif" width="10" height="9"
border="0"><% ElseIf Session("Cay_Soluong_Sort") = "DESC" Then
%><img src="images/sortdown.gif" width="10" height="9"
border="0"><% End If %></a></span><span class="aspmaker">
   : <% Response.Write x_Soluong %></span>
   <span class="aspmaker">
</span>bgcolor="#0000FF" colspan="2"
align="center"><span class="aspmaker"><strong><em>
<% newITEM = "AddToBasket.asp?ID" & escape(x_cay_ID & "&1&" &
x_tencay & "&" & x_MOTA +"&" & x_gia & "£&") %><a
href="<%=newITEM%>"><img border="0" src="photoshop/add-to-
cart.gif" width="100" height="20"></a>&nbsp;
  <a href="giohang.asp">
  <img border="0" src="photoshop/view-to-cart.gif" width="120"
height="21"></a></em></strong></span>
   <span class="aspmaker"></span>
<% If (nRecActual Mod nRecPerRow = 0) Or (nRecPerRow < 2) Then
%><% End If %><%
                        End If
                                 rs.MoveNext
Loop%><% If (nRecActual Mod nRecPerRow) <> 0 Then
```

```
For i = 1 to (nRecPerRow - nRecActual Mod nRecPerRow) %>
  <% Next %><% End If %>
</form><% End If %><%
rs.Close Set rs = Nothing conn.Close Set conn = Nothing%>
<!--#include file="footer.html"--><%
element RecPerPage Sub SetUpDisplayRecs()
 Dim sWrk
 sWrk = Request.QueryString("RecPerPage")
 If sWrk <> "" Then
  If IsNumeric(sWrk) Then nDisplayRecs = CInt(sWrk)
         If UCase(sWrk) = "ALL" Then 'Display All Records
  Else
     nDisplayRecs = -1 Else
     nDisplayRecs = 4 ' Non-numeric, Load Default
    End If
               End If
  Session("Cay_RecPerPage") = nDisplayRecs ' Save to Session
  ' Reset Start Position (Reset Command)
  nStartRec = 1
                     Session("Cay_REC") = nStartRec Else
  If Session("Cay_RecPerPage") <> "" Then
    nDisplayRecs = Session("Cay_RecPerPage") ' Restore from Session
 Else
    nDisplayRecs = 4 ' Load Default
  End If End If End Sub
Function BasicSearchSQL(Keyword)
 Dim sKeyword = AdjustSql(Keyword)
 BasicSearchSQL = ""
 BasicSearchSQL = BasicSearchSQL & "[tencay] LIKE '%" & sKeyword
& "%' OR "
```

```
If Right(BasicSearchSQL, 4) = "OR" Then BasicSearchSQL =
Left(BasicSearchSQL, Len(BasicSearchSQL)-4)
End Function
Sub SetUpBasicSearch()
 Dim sSearch, sSearchType, arKeyword, sKeyword
 sSearch = Request.QueryString("psearch")
 sSearchType = Request.QueryString("psearchType")
 If sSearch <> "" Then
  If sSearchType <> "" Then
    While InStr(sSearch, "") > 0
     sSearch = Replace(sSearch, " ", " ")
    WendarKeyword = Split(Trim(sSearch), " ")
    For Each sKeyword In arKeyword
     sSrchBasic = sSrchBasic & "(" & BasicSearchSQL(sKeyword) & ") "
& sSearchType & " " NextElse
    sSrchBasic = BasicSearchSQL(sSearch)End If
 End If
 If Right(sSrchBasic, 4) = "OR" Then sSrchBasic = Left(sSrchBasic,
Len(sSrchBasic)-4)
 If Right(sSrchBasic, 5) = "AND" Then sSrchBasic = Left(sSrchBasic,
Len(sSrchBasic)-5)
End Sub
  Session("Table_Field_Sort")Sub SetUpSortOrder()
 Dim sOrder, sSortField, sLastSort, sThisSort
 Dim bCtrl
 If Request.QueryString("ctrl").Count > 0 Then
  bCtrl = True Else bCtrl = False
                                       End If
```

```
If Request.QueryString("order").Count > 0 Then
   sOrder = Request.QueryString("order")
     If sOrder = "Cay id" Then
    sSortField = "[Cay id]"
    sLastSort = Session("Cay_x_Cay_id_Sort")
    If sLastSort = "ASC" Then sThisSort = "DESC" Else sThisSort =
"ASC"
         Session("Cay x Cay id Sort") = sThisSort Else
    If Not bCtrl And Session("Cay_x_Cay_id_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Cay_id_Sort") = ""
  End If
  If sOrder = "Nhom id" Then
    sSortField = "[Nhom_id]"
    sLastSort = Session("Cay_x_Nhom_id_Sort")
    If sLastSort = "ASC" Then sThisSort = "DESC" Else sThisSort =
"ASC"
         Session("Cay_x_Nhom_id_Sort") = sThisSort
  Else
    If Not bCtrl And Session("Cay_x_Nhom_id_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Nhom_id_Sort") = ""
  End If
     If sOrder = "Tencay" Then
    sSortField = "[Tencay]"
    sLastSort = Session("Cay x Tencay Sort")
    If sLastSort = "ASC" Then sThisSort = "DESC" Else sThisSort =
"ASC"
         Session("Cay_x_Tencay_Sort") = sThisSort
  Else
    If Not bCtrl And Session("Cay x Tencay Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Tencay_Sort") = ""
   End If 'Field Mota
   If sOrder = "Mota" Then
```

```
sSortField = "[Mota]"sLastSort = Session("Cay_x_Mota_Sort")
    If sLastSort = "ASC" Then sThisSort = "DESC" Else sThisSort =
"ASC"
    Session("Cay x Mota Sort") = sThisSort
  Else
    If Not bCtrl And Session("Cay_x_Mota_Sort") <> "" Then
Session("Cay x Mota Sort") = ""
  End If
       sSortField = "[Gia]"
    sLastSort = Session("Cay x Gia Sort")
                                            If sLastSort = "ASC" Then
sThisSort = "DESC" Else sThisSort = "ASC"
    Session("Cay_x_Gia_Sort") = sThisSort
                                                  Else
    If Not bCtrl And Session("Cay_x_Gia_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Gia_Sort") = ""
  End If 'Field Soluong f sOrder = "Soluong" Then
    sSortField = "[Soluong]"sLastSort = Session("Cay_x_Soluong_Sort")
    If sLastSort = "ASC" Then sThisSort = "DESC" Else sThisSort =
"ASC"
    Session("Cay x Soluong Sort") = sThisSort
  Else
    If Not bCtrl And Session("Cay_x_Soluong_Sort") <> "" Then
Session("Cay x Soluong Sort") = ""
  End If 'Field Baohanh
  If sOrder = "Baohanh" Then
    sSortField = "[Baohanh]"
    sLastSort = Session("Cay_x_Baohanh_Sort")
    If sLastSort = "ASC" Then sThisSort = "DESC" Else sThisSort =
"ASC"
    Session("Cay_x_Baohanh_Sort") = sThisSort
```

```
Else
    If Not bCtrl And Session("Cay_x_Baohanh_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Baohanh_Sort") = ""
  End If If bCtrl Then
    sOrderBy = Session("Cay_OrderBy")
    If InStr(sOrderBy, sSortField & " " & sLastSort) > 0 Then
     sOrderBy = Replace(sOrderBy, sSortField & " " & sLastSort,
sSortField & " " & sThisSort)
    Else
     If sOrderBy <> "" Then sOrderBy = sOrderBy & ", "
     sOrderBy = sOrderBy & sSortField & " " & sThisSort
    End If
                      Session("Cay_OrderBy") = sOrderBy
  Else
         Session("Cay_OrderBy") = sSortField & " " & sThisSort
  End If
  Session("Cay_REC") = 1 End If
 sOrderBy = Session("Cay_OrderBy")
 If sOrderBy = "" Then
  sOrderBy = sDefaultOrderBy
  Session("Cay_OrderBy") = sOrderBy
 End If End Sub
Sub SetUpStartRec()
 Dim nPageNo
  If Request.QueryString("start").Count > 0 Then
  nStartRec = Request.QueryString("start")
  Session("Cay_REC") = nStartRec
 ElseIf Request.QueryString("pageno").Count > 0 Then
  nPageNo = Request.QueryString("pageno")
```

```
If IsNumeric(nPageNo) Then
    nStartRec = (nPageNo-1)*nDisplayRecs+1
    If nStartRec <= 0 Then
     nStartRec = 1
    ElseIf nStartRec >= ((nTotalRecs-1)\nDisplayRecs)*nDisplayRecs+1
Then
     nStartRec = ((nTotalRecs-1)\nDisplayRecs)*nDisplayRecs+1
    End If
    Session("Cay_REC") = nStartRec
  Else
    nStartRec = Session("Cay_REC")
    If Not IsNumeric(nStartRec) Or nStartRec = "" Then
     nStartRec = 1 ' Reset start record counter
     Session("Cay_REC") = nStartRec
    End If
                End If
                           Else
  nStartRec = Session("Cay_REC")
  If Not IsNumeric(nStartRec) Or nStartRec = "" Then
    nStartRec = 1 'Reset start record counter
    Session("Cay_REC") = nStartRec
  End If
           End If End Sub
Sub ResetCmd()
 Dim sCmd
  If Request.QueryString("cmd").Count > 0 Then
  sCmd = Request.QueryString("cmd")
     If UCase(sCmd) = "RESET" Then
    sSrchWhere = ""
```

```
Session("Cay_searchwhere") = sSrchWhere
     ElseIf UCase(sCmd) = "RESETALL" Then
    sSrchWhere = ""
    Session("Cay searchwhere") = sSrchWhere
     ElseIf UCase(sCmd) = "RESETSORT" Then
    sOrderBy = ""
    Session("Cay_OrderBy") = sOrderBy
    If Session("Cay_x_Cay_id_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Cay_id_Sort") = ""
    If Session("Cay x Nhom id Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Nhom_id_Sort") = ""
    If Session("Cay_x_Tencay_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Tencay_Sort") = ""
    If Session("Cay_x_Mota_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Mota_Sort") = ""
    If Session("Cay_x_Gia_Sort") <> "" Then Session("Cay_x_Gia_Sort")
= ''''
    If Session("Cay x Soluong Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Soluong_Sort") = ""
    If Session("Cay_x_Baohanh_Sort") <> "" Then
Session("Cay_x_Baohanh_Sort") = ""
  End If
     nStartRec = 1
  Session("Cay_REC") = nStartRec
 End If
End Sub
%>
```

3.2.4.Trang giỏ hàng(giohang.asp):

```
<!-- #include file="header.html" -->
<!--#include file="ServerSideGlobalDef.inc"-->
<% var sBasketCookie = new String(Request.Cookies("Basket"));</pre>
 var sItemID; var ExistItemData; var NewItemData; var lQty;
    for (var lCounter=1; lCounter<Request.Form.Count;</pre>
ICounter=ICounter+2)
 {
    sItemId = new String(Request.Form(lCounter));
       IQty = new String(Request.Form(lCounter + 1));
   lQty = parseInt(lQty);
      NewItemData = getItemFromCookie(sItemId, sBasketCookie);
    NewItemData[1] = IQty;
     sBasketCookie = setItemToCookie(NewItemData, sBasketCookie);
 }
  // Set new VALUE for basket cookie
 Response.Cookies("Basket") = sBasketCookie;
 if (Request.Cookies("Basket") == """)
 {
  Response.Redirect("emptybasket.asp");
 }
 var bReadOnly = false;
%>
<FORM METHOD=POST ACTION="UpdateQty.asp"
   NAME="frmItems" onSubmit="return checkQtys(this)">
<!--#include file="basket.inc"-->
<INPUT TYPE="button" NAME="cmdCheckout"
VALUE="Kiểm tra giỏ hàng"
OnClick="window.location.href = 'CheckoutBasket.ASP" style="color:
```

```
#FF0000; border: 1px solid #0000FF; padding-left: 4px; padding-right:
4px; padding-top: 1px; padding-bottom: 1px">
</FORM><!-- #include file="footer.html" -->
3.2.5.Trang giao dich(giaodich.asp):
<% @LANGUAGE="JScript" %>
<!--#include file="header.html"-->
<CENTER><table border="1" bgcolor="white"
bordercolor="#0000FF">
<FORM METHOD=POST ACTION="checkoutconfirm.asp"
  onSubmit="return checkCompleted(this)">
<table border="0" width="100%" id="table2" cellspacing="0"
cellpadding="5">  
   <h1 align="left">&nbsp;</h1>
            <img border="0" src="Photoshop/giaodich.jpg" width="474"
height="'70">
                  
    
    
   <form method="POST" action="--WEBBOT-SELF--">
    <table border="1" width="472" id="table3" cellspacing="0"
cellpadding="5" bordercolor="#0000FF">
     vidth="4" rowspan="10"
background="kienthuc.jpg"> 
      <strong><em>H&#7885; và
tên:</em></strong>
      <input type="text" name="txthovaten"
size="30"> <td width="4" rowspan="10"
background="kienthuc.jpg">
```

```
<strong><em>&#272;&#7883;a ch&#7881; liên
1ạc:</em></strong>
     <input type="text" name="txtdiachi"
size="30">  
width="184"><strong><em>Qu&#7853;n(huy&#7879;n):</em></strong><
/td><input type="text" name="txtquanhuyen"
size="30"> 
     <strong><em>T&#7881;nh(Thành
phố):</em></strong>
     <span class="aspmaker">
     <select name="txttinhthanhpho" style="font-family: Verdana; "</pre>
size="1">
     <option selected>Xin m&#7901;i l&#7921;a ch&#7885;n
tỉnh(TP)</option><option value="1"></option>
     </select></span>
     <strong><em>Qu&#7889;c
gia:</em></strong>
     <span class="aspmaker">
     <select name="txtquocgia" size="1"></select></span>
 <strong><em>S&#7889;
điện thoại:</em></strong>
     <input type="text"
name="txtdienthoai" size="30">
     <strong><em>Fax:</em></strong>
     <input type="text" name="txtfax"
size="30"> 
     <strong><em>Email:</em></strong>
```

```
<input type="text" name="txtemail"
size="30">
      <em><strong>Ph&#432;&#417;ng th&#7913;c
giao hàng:</strong></em>
      <span class="aspmaker">
       <select name="txtphuongthucgiaohang" style="font-family:</pre>
Verdana; "size="1"><option value="1"></option>
      <option selected>T&#7921; v&#7853;n chuy&#7875;n
hàng</option>
       <option>Nhà cung c&#7845;p giao hàng</option>
       </select></span>
       <strong><em>Hinh th&#7913;c thanh
tôn:</em></strong>
       <span class="aspmaker">
       <select name="a0" style="font-family: Verdana; " size="1">
       <option>Thong qua tài kho&#7843;n</option>
       <option>Thong qua b&#432;u &#273;i&#7879;n</option>
       <option>Credit Card</option>
       <option>Tr&#7843; ti&#7873;n m&#7863;t</option>
       </select></span><blockquote>
          
     <input type="submit" value="Giao d&#7883;ch" name="B1"
style="border: 1px solid #0000FF; padding-left: 4px; padding-right:
```

```
4px; padding-top: 1px; padding-bottom: 1px; background-color:
#33CCFF; color:#FF0000">
```

</CENTER><!--#include file="footer.html"-->

KÉT LUẬN VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT

Đồán nghiên cứu tìm hiểu về cách thiết kế một trang Web động kết nối với cơ sở dữ liệu là Sql Server. Qua đồán thực tập tôi đã nắm được cơ bản về thiết kế trang Web viết bằng ASP, cách thức kết nối với trình chủ IIS và PWS và thực tập thêm về ngôn ngữ Visual Basic thông qua ngôn ngữ VBScript, Javacript được viết trong chương trình.

Mặc dù đồán đã hoàn tất, nhưng để xây dựng một trang web thương mại điện tử hoàn chỉnh cần mất nhiều thời gian và công sức, trong khuôn khổ một đồán chắc chắn còn nhiều thiếu sót và hạn chế.

Để có thể làm hoàn thiện hơn cho đề tài của mình, tôi rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo, của các bạn sinh viên, những người yêu mến cây cảnh.

Cuối cùng tôi xin được gửi lời cảm ơn tới thầy giáo Nguyễn Bá Tiến đã trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành đồán này, đến các thầy cô giáo trong khoa Công Nghệ Thông Tin, đến các bạn sinh viên và những người thân trong gia đình đã luôn theo sát vàủng hộ tôi hoàn thành đồán này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.ASP-Kỹ thuật vàứng dụng-NXB Thống kê.
- 2.Lập trình Java -Nhà xuất bản thống kê-Vn Guide.
- 3.Lập trình ứng dụng chuyên nghiệp SQL Server 2000-NXB Giáo dục-Phạm Hữu Khang.
- 4. Hướng dẫn lập trình VB với SQL Server-NXB Thống kê
- 5.HTML,kỹ thuật tạo trang web-NXB Thống kê-VN Guide.
- 6. Micosoft Office Fontpage 2003.
- 7. Hướng dẫn thực hành Adobe Photoshop CS-NXB lao động xã hội.
- 8. Hướng dẫn thực hành Adobe Photoshop CS Indesign-NXB Thống kê.
- 9.Macromedia Flash 8.0
- $10.\mathrm{X\^{a}y}$ dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử-NXB LĐXH
- 11. Một số công cụ trợ giúp làm Website

Mục Lục

Trang	٤
Chương 1: Giới thiệu yêu cầu đề tài	1
1.1 .Những nét đặc trưng của một cửa hàng trên internet 1	
1.2.Mục tiêu và những yêu cầu giải quyết	
1. 2.1. Mục tiêu xây dựng hệ thống	
1. 2.2.Những yêu cầu đặt ra cho hệ thống	
1.3.Những hạn chế của hệ thống	
1.4. Lựa chọn công cụ	
1.4.1. Ngôn ngữ lập trình ASP	
1.4.2. Cơ sở dữ liệu SQL	
Chương 2: Phân tích và thiết kế hệ thống24	
2.1.Phân tích hệ thống24	
2.2.Sơđồ luồng dữ liệu	
2.3.Mô tả hệ thống cửa hàng ảo31	
2.4.Các quan hệ dự tuyển	
2.5.Thiết kế cơ sở dữ liệu	
2.6.Quan hệ giữa các bảng	
2.7.Mô hình phân cấp chức năng	
2.8.Lưu đồ thuật giải	
2.9.Mô hình tổng quát của nhà quản lý	
Chương 3: Một số giao diện và một số trang mã nguồn của website 50	
3.1.Giao diện trang chủ	
3.1.1. Giao diện trang chủ	
3.1.2. Giao diện trang tìm kiếm	
3.1.3. Giao diện trang giỏ hàng	
3.1.4. Giao diện trang giao dịch	
3.1.5. Giao diện trang đăng nhập hệ thống	

3.1.6. Giao diện trang cập nhật thông tin	54
3.1.7. Sitemap	55
3.2.Một số trang mã nguồn	56
3.2.1. Trang chủ	56
3.2.2. Trang tìm kiếm	62
3.2.3. Trang nhóm cây	67
3.2.4. Trang giỏ hàng	86
3.2.5. Trang giao dịch	87
Kết luận và hướng giải quyết 92	